

にほんご ぼご こ おや
日本語を母語としない子どもと親のための
しんろ みやぎ
進路ガイドブック 宮城

SÁCH HƯỚNG DẪN HỌC CHUYÊN CẤP Miyagi
DÀNH CHO BỐ MẸ VÀ TRẺ EM MÀ TIẾNG
NHẬT KHÔNG PHẢI LÀ TIẾNG MẸ ĐỂ.

2023



Biên tập: Hội ủy viên tổ chức hướng dẫn học chuyên cấp dành
cho bố mẹ và trẻ em mà tiếng Nhật không phải là tiếng mẹ đẻ.

Tiếng Việt

Hàng năm「Hội ủy viên tổ chức hướng dẫn học chuyên cấp dành cho bố mẹ và trẻ em mà tiếng Nhật không phải là tiếng mẹ đẻ」 tổ chức Hướng dẫn học chuyên cấp Miyagi dành cho bố mẹ và trẻ em mà tiếng Nhật không phải là tiếng mẹ đẻ」

Nội dung chi tiết vui lòng xem website của Hội ủy viên tổ chức <https://shinro-miyagi.jimdo.com/>

Cuốn sách hướng dẫn học chuyên cấp này có bản có nhiều ngôn ngữ khác nhau.

Cách thức để có sách hướng dẫn

Quý vị có thể tải xuống từ website của Hội ủy viên tổ chức. Ngoài ra, chúng tôi cũng gửi qua đường bưu điện cho những người có nhu cầu.

Nơi đăng ký nhận qua đường bưu điện

Người sống ở thành phố, thị trấn, làng mạc khác với Thành phố Sendai

Hiệp hội Quốc tế hóa tỉnh Miyagi (MIA)

Thư điện tử: mail@mia-miyagi.jp

Điện thoại: 022-275-3796

Người sống ở Thành phố Sendai

Hiệp hội Du lịch Quốc tế Sendai (SenTIA)

Thư điện tử: tabunka@sentia-sendai.jp

Điện thoại: 022-224-1919

「日本語を母語としない子どもと親のための進路ガイダンス実行委員会」は、毎年「日本語を母語としない子どもと親のための進路ガイダンス宮城」を開催しています。
詳しい内容は、実行委員会のホームページをご覧ください。 <https://shinro-miyagi.jimdo.com/>

この進路ガイドブックには多言語版があります。

このガイドブックの入手方法

実行委員会のホームページからダウンロードできます。または郵送でお送りします。

郵送の申し込み先

仙台市以外の市町村に住んでいる方

みやぎけんこくさいかきょうかい
宮城県国際化協会

E-mail : mail@mia-miyagi.jp

T E L : 022-275-9990

仙台市に住んでいる方

せんだいかんこうこくさいきょうかい
仙台観光国際協会

E-mail : tabunka@sentia-sendai.jp

T E L : 022-224-1919

生徒のみなさん、お父さん、お母さんへ

将来のことを考えているみなさんのために、この資料を作りました。

この中には、

- ① 高校は、どんな種類がありますか
- ② どのくらいお金がかかりますか
- ③ 高校の試験は どうやって受けますか

などが書いてあります。

将来のことを考えるとき、いろいろな情報が必要です。

これを読んで、それから、学校の先生や先輩の話も聞きましょう。

そして、お父さん、お母さんといっしょに話し合ってください。

私たちは、みなさんを応援しています。

日本語を母語としない子どもと親のための進路ガイダンス実行委員会一同

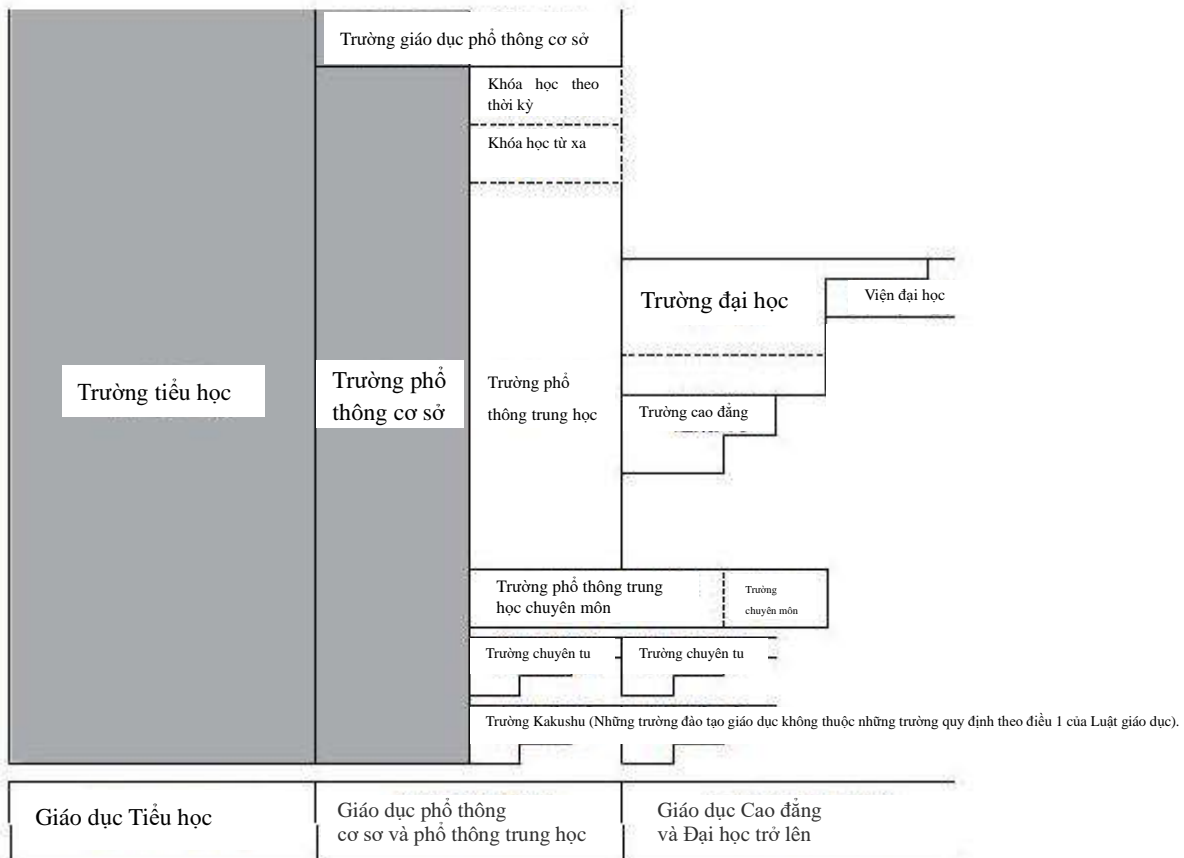
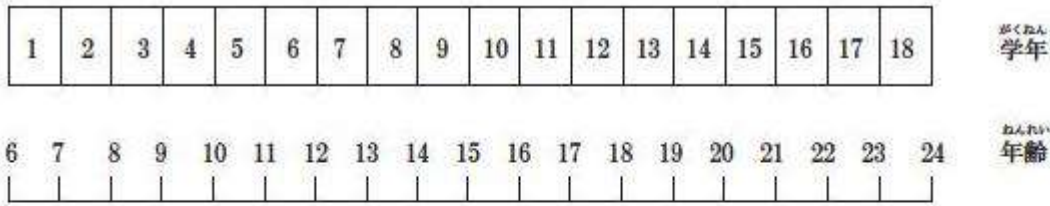
目次

| | | |
|-------------------|--|-------|
| I. 日本の学校制度について | I. Về chế độ trường học của Nhật Bản | ・・・1 |
| 1. 日本の学校制度について | 1. Về chế độ trường học của Nhật Bản | ・・・1 |
| 2. 卒業後の進路について | 2. Về việc học lên sau khi tốt nghiệp | ・・・2 |
| II. 高等学校（高校）について | II. Về Trường phổ thông trung học | ・・・4 |
| 1. 公立高校と私立高校の違い | 1. Sự khác nhau giữa Trường phổ thông trung học dân lập và Trường phổ thông trung học công lập | ・・・4 |
| 2. 全日制、定時制、通信制の違い | 2. Sự khác nhau giữa chế độ học từ xa, học không định kỳ, học cả ngày | ・・・5 |
| 3. 学科の種類 | 3. Các loại khóa học | ・・・6 |
| III. 高校の授業料と奨学金制度 | III. Chế độ học bổng và học phí của Trường phổ thông trung học | ・・・9 |
| 1. 授業料等、諸経費 | 1. Các loại phí, học phí... | ・・・9 |
| 2. 授業料等の減免について | 2. Về việc miễn giảm học phí (Trường Phổ thông trung học dân lập) | ・・・10 |
| 3. 奨学金制度 | 3. Chế độ học bổng (Trường phổ thông trung học công lập, Trường phổ thông trung học dân lập) | ・・・10 |
| IV. 高校入試 | IV. Kỳ thi đầu vào Phổ thông trung học | ・・・11 |
| 1. 公立高校の入試制度 | 1. Chế độ thi đầu vào | ・・・11 |
| 2. 高校に入るまでの留意点 | 2. Những điểm cần lưu ý trước khi nhập học | ・・・14 |
| 3. 入学試験までの日程 | 3. Lịch trình cho đến ngày thi | ・・・19 |
| 4. 公立高校の入学試験 | 4. Kỳ thi tuyển sinh vào trường Phổ thông trung học công lập | ・・・20 |
| ◇ 教員から受験生へのメッセージ | ◇ Lời nhắn nhủ của giáo viên đến học sinh dự thi | ・・・22 |
| ◇ 先輩の体験談 | ◇ Trao đổi từ kinh nghiệm của anh chị đi trước | ・・・25 |
| ◇ 親の体験談 | ◇ Trao đổi từ kinh nghiệm của bố mẹ | ・・・28 |
| <資料> | < Tài liệu > | ・・・30 |
| 公立高校所在マップ | Bản đồ vị trí trường phổ thông trung học công lập | ・・・30 |
| 宮城県の高校（県立、市立、私立） | Trường phổ thông trung học của Miyagi (Trường của tỉnh, Trường của thành phố, Trường tư lập) | ・・・31 |
| 奨学金制度 | Chế độ học bổng | ・・・33 |

I. Về chế độ trường học của Nhật Bản

1. Về chế độ trường học của Nhật Bản

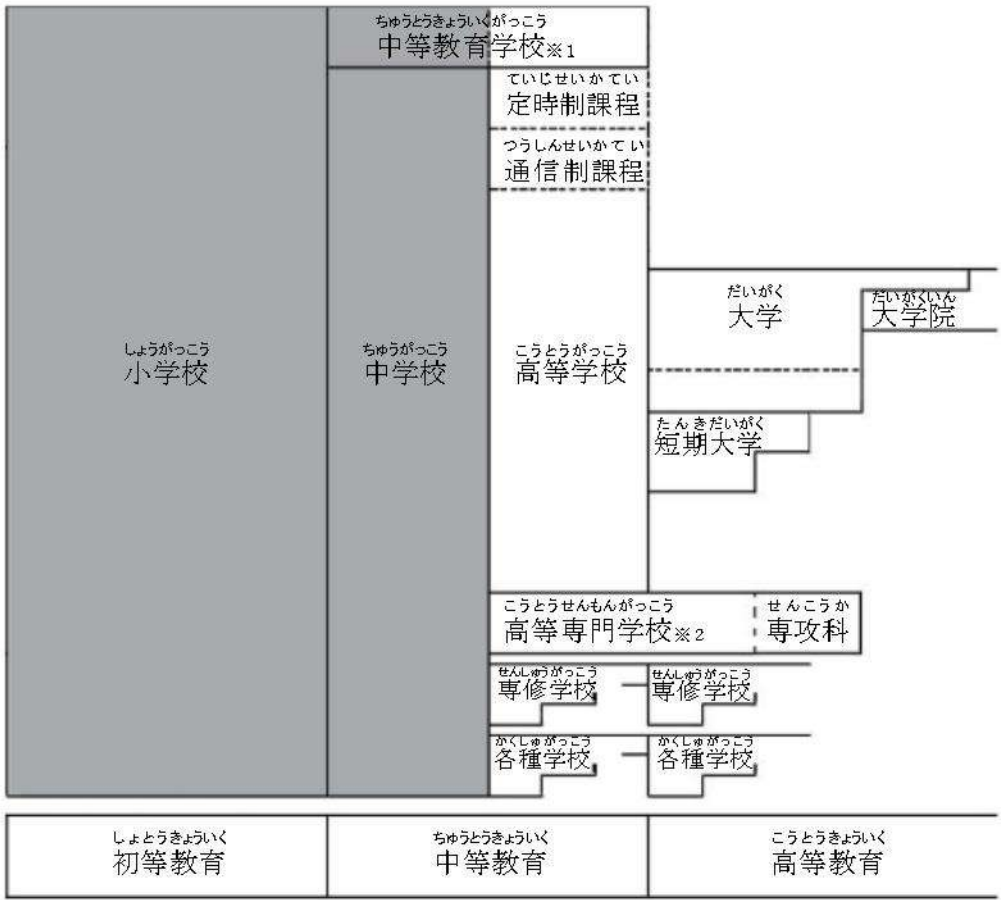
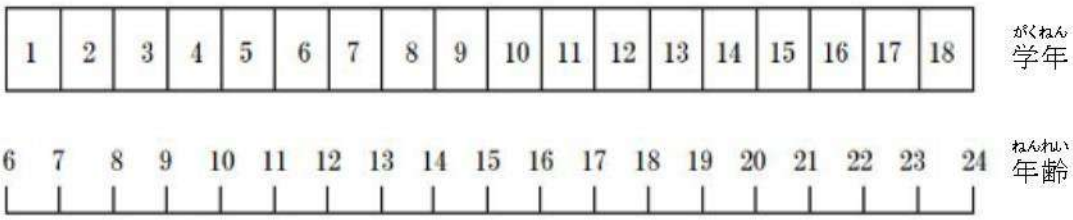
Giáo dục bắt buộc của Nhật Bản là Trường tiểu học và Trường phổ thông cơ sở



- * 1 Về trường giáo dục hợp nhất phổ thông cơ sở và phổ thông trung học (→ Hãy xem phần 3 「Trường giáo dục hợp nhất Phổ thông cơ sở và Phổ thông trung học」
 Trường giáo dục hợp nhất phổ thông cơ sở và phổ thông trung học có hệ đào tạo 6 năm. Nửa đầu là nội dung phổ thông cơ sở, nửa sau là nội dung phổ thông trung học. Có kì thi đầu vào phổ thông cơ sở.
 Tại tỉnh Miyagi thì có trường giáo dục hợp nhất phổ thông cơ sở và phổ thông trung học Seiryō công lập thành phố Sendai.
- * 2 Về Trường chuyên môn phổ thông trung học
 Trường chuyên môn phổ thông trung học có hệ đào tạo 5 năm. Sau đó sẽ có 2 năm học khoa chuyên ngành. Học sinh muốn trở thành người có kỹ thuật thực tiễn vì vậy chủ yếu sẽ học các môn liên quan đến kỹ thuật và kỹ thuật công nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, có học sinh sẽ đi làm, có học sinh sẽ học lên trường chuyên môn, cũng có học sinh học lên đại học.
 Tỉnh Miyagi có Trường chuyên môn phổ thông trung học Sendai.

I. 日本の学校制度について

1. 日本の学校制度について



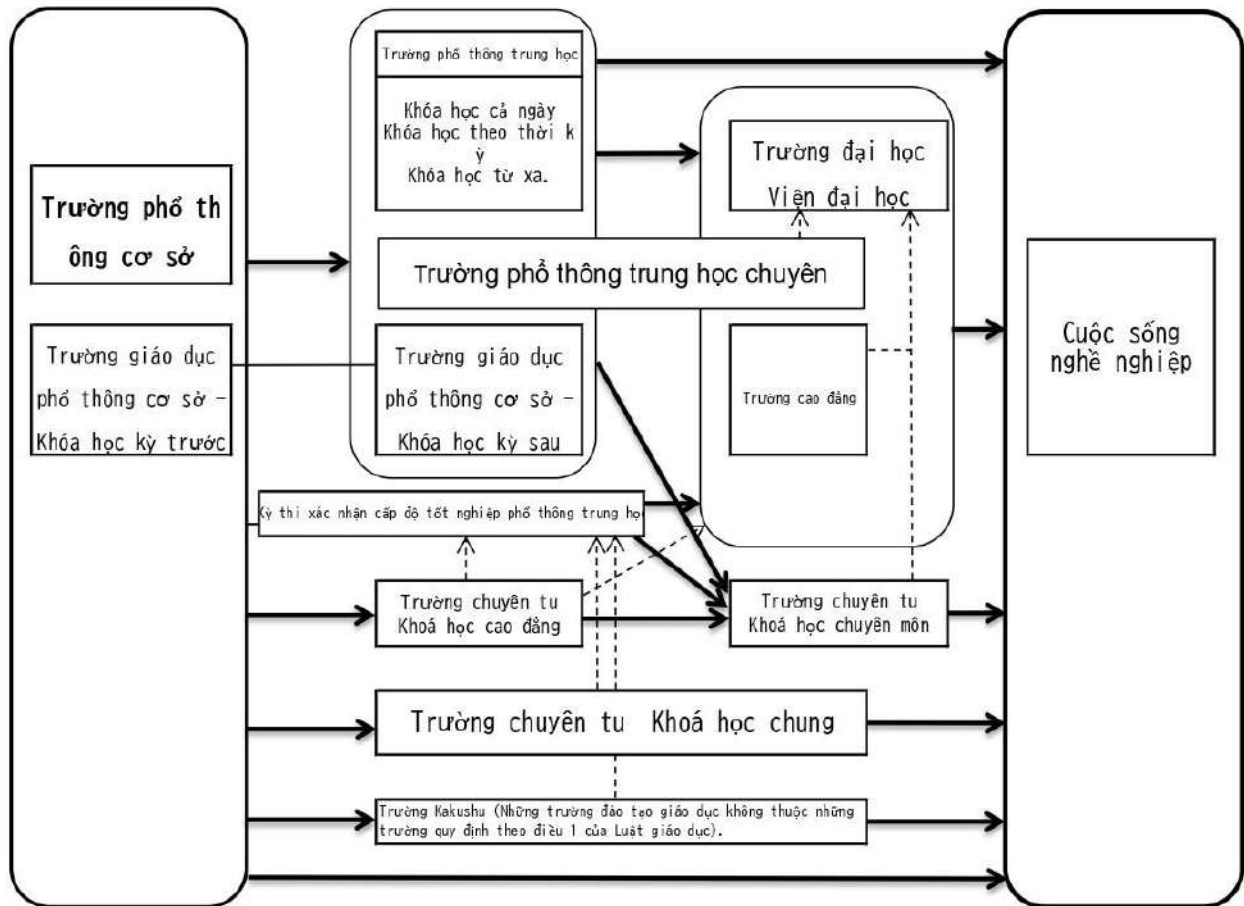
※1 **中等教育学校について** (→ P3「中高一貫教育校」をご覧ください)
 中等教育学校は、6年間です。前半は中学校の内容で、後半は高校の内容です。
 中学校に進学するときに入学試験があります。
 宮城県では、仙台市立青陵中等教育学校があります。

※2 **高等専門学校について**
 高等専門学校は、5年間です。その後、2年間の専攻科があります。実践的な技術者をめざして、おもに工学や技術に関する学科を学びます。卒業後、就職する生徒、専攻科に進む生徒、大学に入る生徒もいます。
 宮城県では、仙台高等専門学校があります。

2. Về việc học lên sau khi tốt nghiệp

Con đường học tập sau khi tốt nghiệp Phổ thông cơ sở

Có rất nhiều cách để tiếp tục việc học sau khi tốt nghiệp Phổ thông cơ sở. Các bạn có thể học ở trường chuyên môn Phổ thông trung học, Trường phổ thông trung học. Các bạn cũng có thể học ở trường chuyên tu, trường Kakushu. Đối với những trường hợp muốn vừa học, vừa làm thì có thể học hệ từ xa và khóa học theo thời kỳ. Quý vị hãy trao đổi, thảo luận kỹ với giáo viên.



(1) Sự khác nhau giữa Trường phổ thông trung học và Trường phổ thông cơ sở

Giáo dục Phổ thông cơ sở là giáo dục bắt buộc vì vậy học sinh có thể lên lớp bình thường. Tuy nhiên, tại Trường phổ thông trung học, nếu thành tích học tập yếu kém, nghỉ học nhiều thì có thể không lên lớp được và không thể tốt nghiệp. Tùy từng Trường phổ thông trung học mà quy định của các trường sẽ khác nhau.

(2) Có phải ai cũng có thể dự thi vào Phổ thông trung học?

Tại thời điểm ngày 31/3 của năm dự thi, bất cứ ai từ 15 tuổi trở lên (bao gồm cả những trường hợp sinh ngày 1/4) đã tốt nghiệp Trường phổ thông cơ sở của Nhật Bản hoặc là người đã kết thúc 9 năm giáo dục của nước ngoài đều có thể tham dự kỳ thi vào Phổ thông cơ sở.

Đối với những trường hợp đã học 8 năm tại nước ngoài, thì cần có điều kiện ① hoặc ② dưới đây.

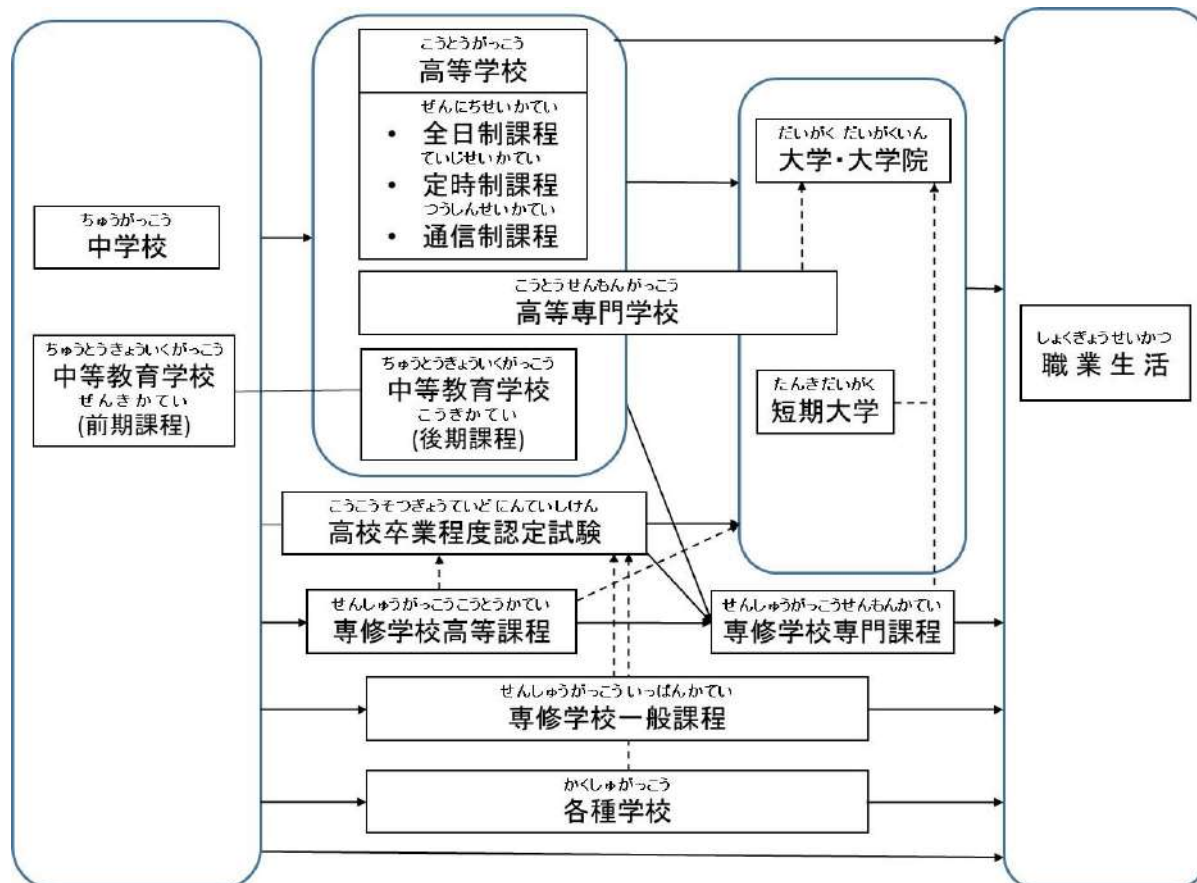
① Học 1 năm tại trường học của Nhật Bản.

② Đối với trường hợp trước ngày 31/3, có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên (bao gồm cả những trường hợp sinh ngày 1/4) thì phải đỗ 「Kỳ thi xác nhận trình độ tốt nghiệp phổ thông cơ sở」 được tổ chức vào cuối tháng 10 hàng năm.

2. 卒業後の進路について

中学校卒業後の勉学の道

中学校を卒業してからも勉強を継続するには、いろいろな方法があります。高等学校、高等専門学校で学ぶこともできます。専修学校・各種学校で学ぶこともできます。そして働きながら学ぼうとする人たちにとっては、定時制や通信制の高校もあります。先生とよく相談してください。



(1) 中学校と高校の違い

中学校は義務教育なので、ふつう進級できます。しかし、高校では、成績が悪かったり、欠席が多いと、進級や卒業ができなくなることがあります。高校の規則は学校によって違います。

(2) 高校はだれでも受験できるの？

受験する年の3月31日までに満15歳以上(4月1日生まれの人も含みます)になる人で、日本の中学校を卒業するか、または、外国の教育を9年修了した人なら、だれでも受験できます。

もし、外国で8年間、教育を受けた場合は、次の①か②の条件をみたすことが必要です。

- ① 日本の学校で1年間教育を受ける。
- ② 3月31日までに満15歳以上(4月1日生まれの人も含みます)になる人で、毎年10月下旬の「中学校卒業程度認定試験」に合格する。

*** 3 Về trường giáo dục liên kết Phổ thông cơ sở và Phổ thông trung học**

Từ năm 1999, với chế độ Trường giáo dục liên kết Phổ thông cơ sở và Phổ thông trung học, thông qua hệ đào tạo 6 năm, các trường học có thể xây dựng kế hoạch, tổ chức giáo dục liên tục. Có 3 loại Trường giáo dục liên kết Phổ thông cơ sở và Phổ thông trung học.

Trường giáo dục hợp nhất phổ thông cơ sở và phổ thông trung học

Là trường không phân biệt trường Phổ thông cơ sở hay trường Phổ thông trung học.
(Trường giáo dục hợp nhất phổ thông cơ sở và phổ thông trung học Seiryuu Sendai Công lập Sendai)

Liên kết Trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học

Học sinh cấp 2 từ những trường liên kết thì có thể nhập học mà không cần phải thi đầu vào, còn những học sinh từ những trường cấp 2 khác thì phải tham dự kỳ thi đầu vào
(Trường phổ thông trung học • phổ thông cơ sở Furukawa Reimei tỉnh Miyagi, Trường phổ thông trung học • Trường phổ thông cơ sở Nika Sendai)

Các Trường phổ thông trung học và Trường phổ thông cơ sở hợp tác với nhau.

Các Trường trung học cơ sở công lập của thành phố, thị trấn, làng và các Trường phổ thông trung học công lập của tỉnh hợp tác với nhau thông qua việc tổ chức các khóa giáo dục, giao lưu của học sinh và giáo viên
(Sự hợp tác của 2 Trường trung học cơ sở của thị trấn Minami Sanriku với Trường phổ thông trung học Minami Sanriku tỉnh Miyagi)



ちゅうこういつかんきょういこう
* 3 中高一貫教育校について

へいせい ねん ちゅうこういつかんきょういこう せいど ねんかん つう けいかくてき けいぞくてき
平成11年から「中高一貫教育校」制度として、6年間を通じて計画的・継続的な
きょういく おこな がっこう ちゅうこういつかんきょういこう しゆるい
教育を行う学校ができています。「中高一貫教育校」には3つの種類があります。

ちゅうとうきょういくがっこう
中等教育学校：

ちゅうがっこう こうこう くべつ がっこう
中学校、高校の区別をしない1つの学校です。
せんだいしり つせんだいせいりょうちゅうとうきょういくがっこう
(仙台市立仙台青陵中等教育学校)

へいせつがた ちゅうがっこう こうこう
併設型の中学校、高校：

へいせつ ちゅうがっこう こうこう しけん しんがく ほか ちゅうがっこう しけん
併設された中学校から高校に試験なしで進学できますが、他の中学校からも試験
う こうこう はい
を受けて高校に入ることができます。
みやぎけんふるかわれいめいちゅうがっこう こうとうがっこう せんだいに か ちゅうがっこう こうとうがっこう
(宮城県古川黎明中学校・高等学校、仙台二華中学校・高等学校)

れんけいがた ちゅうがっこう こうこう
連携型の中学校、高校：

しちょうそんりつ ちゅうがっこう けんりつ こうこう きょういくかてい へんせい きょういん せいと こうりゅう れんけい
市町村立の中学校と県立の高校が教育課程の編成や教員・生徒の交流で連携し
ます。
みやぎけんみなみさんりくこうとうがっこう みなみさんりくちょう ちゅうがっこう れんけい
(宮城県南三陸高等学校と南三陸町の2つの中学校の連携)



II. Về Trường phổ thông trung học

Trong cuốn sổ hướng dẫn nhận từ Trường trung học cơ sở trong tháng 10 có ghi chi tiết nội dung. Quý vị hãy trao đổi, thảo luận với giáo viên hoặc cùng đọc với người hỗ trợ, giúp đỡ.

1. Sự khác nhau giữa Trường phổ thông trung học dân lập và Trường phổ thông trung học công lập.

Trong hệ thống Trường phổ thông trung học của tỉnh Miyagi có Trường phổ thông trung học dân lập và Trường phổ thông trung học công lập.

| | |
|--|---|
| Trường phổ thông trung học công lập | Tỉnh và thành phố thành lập trường. Học phí rẻ hơn so với trường dân lập. Công dân sống trong tỉnh Miyagi có thể nhập học. Trường phổ thông trung học công lập của tỉnh có 68 trường khóa học cả ngày, 12 trường khóa học theo thời kỳ, 1 trường khóa học từ xa. |
| Trường phổ thông trung học dân lập | Tư nhân thành lập trường. Tùy từng trường mà phương châm giáo dục sẽ khác nhau. Có những trường lấy tư tưởng tôn giáo làm trụ cột. Có 19 Trường phổ thông trung học dân lập trong tỉnh. |

○ Thi đầu vào của Trường phổ thông trung học dân lập.

Ở tỉnh Miyagi, nếu lịch thi phổ thông trung học dân lập không trùng nhau thì mỗi học sinh có thể dự thi từ 2 trường trở lên. Kỳ thi của Trường phổ thông trung học dân lập thì trong kỳ thi đầu vào thông thường có phương pháp gọi là 「Ưu tiên nguyện vọng 1」. Ngoài ra, cũng có cách là nhà trường tiến cử hoặc tự tiến cử. Có những trường dân lập chờ làm thủ tục nhập học cho đến khi các trường công lập công bố kết quả. Quý vị hãy kiểm tra thông tin liên quan tới từng trường.

* Ưu tiên nguyện vọng 1

So với việc thi đầu vào thông thường thì việc dự thi vào trường có nguyện vọng ưu tiên 1 sẽ dễ vào hơn. Điều kiện là dự thi trường đó với ưu tiên là nguyện vọng 1. Nếu thi đỗ thì bắt buộc phải nhập học vào trường thuộc nguyện vọng 1. Cũng có trường hợp bị trượt. Nếu đỗ vào Trường phổ thông trung học dân lập thì sẽ không được dự thi vào Trường phổ thông trung học công lập.

Đối với các Trường phổ thông trung học công lập thì không có 「nguyện vọng 1」.



Ⅱ. 高等学校（高校）について

10月に中学校からもらうガイドブックに、詳しい内容が書いてあります。先生に相談したり、サポートをしてくれる人と一っしょによく読みましょう。

1. 公立高校と私立高校の違い

宮城県の高校には、公立高校と私立高校があります。

| | |
|------|--|
| 公立高校 | <p>県や市がつくる学校。(県立高校、市立高校)</p> <p>私立より授業料が安い。</p> <p>宮城県内に住んでいる人が入学できます。</p> <p>県内の公立高校は全日制課程68校、定時制課程12校、通信制課程1校あります。</p> |
| 私立高校 | <p>民間がつくる学校。</p> <p>学校によって教育の方針が違います。</p> <p>特定の宗教の考えが柱になっている学校もあります。</p> <p>県内の私立高校は19校です。</p> |

○ 私立高校の入学試験

宮城県では、私立高校は試験の日程が重ならなければ、2校以上受験することができます。私立高校の受験は、一般入試の中に「*専願」という方法もあります。その他に、学校推薦や自己推薦などの方法があります。公立高校の発表まで入学手続きを待ってくれる学校もあります。それぞれの学校について調べてください。

* 専願

専願で受験すると一般入試より入りやすくなります。その学校を第一志望で受験することが条件です。受験した学校に合格したら必ず入学しなければなりません。不合格になることもあります。専願で私立高校に合格したら、その後、公立高校を受験することはできません。

公立高校に「専願」はありません。



2. Sự khác nhau giữa chế độ học từ xa, học không định kỳ, học cả ngày.

Thông thường thì sự khác nhau giữa chế độ học từ xa, học định kỳ, học cả ngày sẽ giống như bảng phía dưới, tuy nhiên, tùy từng trường và sẽ có những điểm riêng biệt. Chi tiết, vui lòng xem quyền hướng dẫn của trường.

| | Ngày học • Thời gian | Thời gian học | Số năm học cho đến khi tốt nghiệp | Khóa học |
|--------------------------------------|--|---|--|---|
| Chế độ học cả ngày (ban ngày) | Thứ Hai ~ thứ Sáu Sáng 8 : 30 ~ Chiều 3 : 30 | 6 tiếng từ sáng đến chiều | 3 năm Chế độ học tín chỉ hoặc chế độ học theo năm học. | Khóa thông thường Khóa học chuyên môn Khóa học tổng hợp |
| Chế độ học định kỳ (ban ngày) | Thứ Hai ~ thứ Sáu | Từ sáng đến chiều Học sinh tự lên kế hoạch học tập, bố trí thời gian biểu | 3 năm hoặc 4 năm Chế độ học tín chỉ hoặc chế độ học theo năm học. | Khóa thông thường |
| Chế độ học định kỳ (buổi tối) | Thứ Hai ~ thứ Sáu | Ngoài thời gian vừa học vừa làm từ 5:00~9:00 thì cũng có trường có thể học nhiều thời gian hơn. | 3 năm hoặc 4 năm Chế độ học tín chỉ hoặc chế độ học theo năm học. | Khóa thông thường Khóa chuyên môn |
| Chế độ học từ xa | Học sinh có thể sử dụng tài liệu học tập, sách giáo khoa, học tại nhà và gửi 「báo cáo」 tới trường. Hơn nữa, hàng tháng sẽ có từ 2 đến 5 lần tham dự bài giảng ở trường. Cũng có thể sử dụng các bài giảng của Trường phổ thông trung học trên NHK. | | Từ 3 năm trở lên | Khóa thông thường |

○ Sự khác nhau giữa chế độ học tín chỉ và chế độ học theo năm học

| | |
|--------------------------------|---|
| Chế độ học theo năm học | Là chế độ quyết định nội dung học theo năm học. |
| Chế độ học theo tín chỉ | Là chế độ có thể tốt nghiệp dựa vào số tín chỉ, đơn vị học trình cần thiết phải đạt được, chứ không phải cách suy nghĩ là học lên lớp hay tính theo số năm học. Trong vòng 1 năm, nếu mỗi tuần học 1 tiếng một môn học nào đó thì sẽ được tính là 1 đơn vị học trình (1 tín chỉ). |



2. 全日制、定時制、通信制の違い

一般的に下の表のようになっていますが、学校によって特色があります。詳しいことは、それぞれの学校のパンフレットを見てください。

| | 通学日・時間 | 学習の時間 | 卒業までの年数 | がっか学科 |
|-------------|---|--|------------------------------|---------------------|
| 全日制 (昼間) | 月曜日～金曜日 午前8:30～ 午後3:30 | 午前～午後の6時間 | 3年 学年制か 単位制 | 普通科 専門学科 総合学科 |
| 定時制 (昼間) | 月曜日～金曜日 | 午前～午後 自分で学習計画を作り、時間割 を組みます。 | 3年または 4年。 学年制か 単位制。 | 普通科 |
| 定時制 (夜間) | 月曜日～金曜日 | 働きながら学べる午後5:00～ 9:00の他に、さらに多くの時間 受講できる学校もあります。 | 3年または 4年。 学年制か 単位制。 | 普通科 専門学科 |
| 通信制 | 家などで教科書や学習書を使って勉強し、「レポート」を学校に送ります。さらに、毎月2～5回スクーリング(学校で授業を受けます)があります。 NHK高校講座なども利用できます。 | | 3年～ | 普通科 |

○ 学年制と単位制のちがい

| | |
|-----|---|
| 学年制 | 学年によって勉強する内容が決まっているシステムです。 |
| 単位制 | 学年や進級という考え方でなく、卒業に必要な単位をとると、卒業できるシステムです。1週間に1時間の科目を1年間学習すると、1単位になります。 |



3. Các loại khóa học

(1) Các loại khóa học

Phân chia tổng quát thì có 3 loại: “Khóa học thông thường”, “Khóa học chuyên môn”, “Khóa học tổng hợp”. Bởi vì tùy từng trường sẽ khác nhau nên hãy kiểm tra thông tin liên quan tới từng trường. Sau khi nhập học, việc thay đổi khóa học rất khó. Vì vậy, sau khi suy nghĩ kỹ về sở thích của bản thân và công việc muốn làm trong tương lai...trao đổi với bố mẹ và giáo viên nhà trường rồi hãy lựa chọn khóa học, trường học.

○ Các loại khóa học của Trường phổ thông trung học công lập

| | |
|-------------------------------------|--|
| <p>Khóa học thông thường</p> | <p>Khóa học bao gồm các môn học phổ biến nhất như: Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên, Xã hội, Toán học, Quốc ngữ. (Có 47 trường theo Chế độ học cả ngày, 9 trường theo chế độ học định kỳ, 1 trường theo chế độ học tín chỉ).</p> <p>Cũng có trường học tập trung vào các lĩnh vực được chỉ định. (có 2 trường theo chế độ học cả ngày).</p> <p>Khóa giáo dục khoa học xã hội, Khóa giáo dục khoa học tự nhiên, Khóa định hướng học lên đại học, Khóa định hướng nghề nghiệp...</p> <p>Khóa thông thường phù hợp với những bạn học sinh muốn học kỹ lưỡng hơn, sâu hơn những môn học đã học trước khi kết thúc Trường phổ thông cơ sở.</p> |
| <p>Khóa học chuyên môn</p> | <p>Học cơ bản về kỹ thuật, tri thức chuyên môn của các môn như Quan hệ quốc tế, Mỹ thuật, Thể dục, tiếng Anh, các môn Khoa học tự nhiên và Toán học, Hộ lý, Gia đình, Thủy sản, Thương nghiệp, Công nghiệp, Nông nghiệp...</p> <p>Phù hợp với những bạn đã xác định rõ ước mơ và công việc muốn làm trong tương lai. (Có 36 trường theo chế độ học cả ngày, 3 trường theo chế độ học định kỳ).</p> <p>Môn học nghề nghiệp Nông nghiệp Công nghiệp Thương nghiệp Thủy sản</p> <p style="margin-left: 40px;">Gia đình Hộ lý Phúc lợi Khoa học về thảm họa</p> <p>Các môn học khác Khoa học tự nhiên và toán Thể dục Mỹ thuật</p> <p style="margin-left: 40px;">Tiếng Anh Quan hệ quốc tế</p> |
| <p>Khóa học tổng hợp</p> | <p>Là khóa học mà học sinh có thể học một cách tổng hợp (Nội dung môn học chuyên môn, Nội dung môn học thông thường) trên cơ sở từ nhiều môn học lựa chọn các môn học cần thiết cho tương lai và các môn học mà bản thân có hứng thú. (Có 6 trường theo chế độ học cả ngày)</p> |

(2) Đặc điểm của khóa học

| | |
|-------------------------------------|--|
| <p>Khóa học thông thường</p> | <p>Học sinh có thể trang bị kiến thức phổ thông sâu hơn nữa, rộng hơn nữa với các môn học phổ thông như Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên, Toán học, Công dân, Lịch sử địa lý, Quốc ngữ...</p> <p>Sau khi tốt nghiệp, có học sinh thì tìm việc làm, có học sinh thì đi học trường chuyên môn để lấy chứng chỉ, có học sinh thì học lên đại học để học những tri thức giáo dục chuyên môn.</p> |
| <p>Khóa học chuyên môn</p> | <p>Khóa học liên quan đến nông nghiệp</p> <p>Học sinh có thể học nông nghiệp và các kiến thức liên quan đến nông nghiệp như các kỹ thuật, tri thức cơ bản như Máy nông nghiệp, Hóa học thực phẩm, Nghệ thuật làm vườn...Học đi đôi với hành (Học và thực nghiệm). Sau khi tốt nghiệp, có học sinh thì làm nông nghiệp, có học sinh thì học đại học liên quan đến nông nghiệp, cũng có học sinh làm các công việc không liên quan đến nông nghiệp.</p> |

3. 学科の種類

(1) 学科の種類

大きく分けて「普通科」「専門学科」「総合学科」があります。学校によって違うので、それぞれの学校について調べてください。入学後、学科を変えることは難しいです。自分の興味や将来やりたい仕事などを考えてから、どの学校、どの学科を選ぶか、親や学校の先生とよく相談しましょう。

○ 公立高校の学科の種類

| | |
|-----------------------------------|---|
| <p>ふつうか 普通科</p> | <p>国語、数学、社会、理科、英語などの普通教科を中心に勉強するもっとも一般的な学科です。(全日制47校、定時制9校、通信制1校)</p> <p>特定の分野を集中して学ぶタイプの学校もあります。(全日制2校)</p> <p>文系教養コース、理系教養コース、学励探求コース、キャリア探求コース</p> <p>普通科は、中学校までに学んだ科目をさらに深く学びたい人に適しています。</p> |
| <p>せんもん 専門 がっか 学科</p> | <p>農業、工業、商業、水産、家庭、看護、理数、英語、体育、美術、国際関係などの専門的知識・技術の基本を勉強します。</p> <p>将来やりたい仕事や夢がはっきりしている人に適しています。</p> <p>(全日制36校、定時制3校)</p> <p>職業学科 農業 工業 商業 水産 家庭 看護 福祉 災害科学</p> <p>その他の学科 理数 体育 美術 英語 国際関係</p> |
| <p>そうごう 総合 がっか 学科</p> | <p>いろいろな科目の中から自分の興味のあるものや将来に必要な科目を選択して、普通教科の内容と専門教科の内容を総合的に学ぶことができる学科です。学年制ではなく、単位制です。3年間で必要な単位をとると、卒業することができます。</p> <p>(全日制6校)</p> |

(2) 学科の特色

| | |
|--|---|
| <p>ふつうか 普通科</p> | <p>「国語」「地理歴史」「公民」「数学」「理科」「英語」などの普通教科をさらに深く学び、幅広い一般的な教養を身に付けることができます。</p> <p>卒業後、就職する生徒、資格をとるために専門学校に進学する生徒、専門的な教育を受けるために大学・短大に進学する生徒もいます。</p> |
| <p>せんもん 専門 がっか 学科</p> <p>農業に 関する学科</p> | <p>農業や農業に関連した園芸、食品化学、農業機械などの基礎的知識や技術を学ぶことができます。実験や実習もします。卒業後、農業をする生徒、農業関係の大学に進学する生徒、農業以外の仕事をする生徒もいます。</p> |

| | | |
|----------------------------|---|--|
| Khóa học chuyên môn | Khóa học liên quan đến công nghiệp | Học sinh có thể học các kỹ thuật và kiến thức cơ bản như Xây dựng, Nội thất, Công nghiệp điện tử, Điện, Máy móc liên quan đến công nghiệp. Học sinh cũng học kiến thức thực tiễn như các tiến bộ khoa học và kỹ thuật công nghiệp cơ bản. Sau khi tốt nghiệp, có học sinh sẽ xin việc vì có trong tay các chứng chỉ, kỹ thuật, tri thức học được từ Trường phổ thông trung học, có những học sinh sẽ học lên trường chuyên môn, đại học. |
| | Khóa học liên quan đến thương nghiệp | Học sinh có thể học lấy các chứng chỉ liên quan đến thương nghiệp, học các kỹ thuật và tri thức cơ bản liên quan đến thương nghiệp như Kinh doanh, Quản lý lưu thông, Hệ thống thông tin, Kế toán...Sau khi tốt nghiệp, có học sinh thì học lên cao đẳng, đại học, có học sinh thì làm các công việc liên quan đến kinh tế công nghiệp như thông tin, vận tải, dịch vụ... |
| | Khóa học liên quan đến thủy sản | Học sinh có thể học các môn chuyên ngành như Chế biến thực phẩm thủy sản, Đánh bắt cá (nuôi cá), Thông tin vô tuyến, Máy móc tàu thuyền, Nghề cá liên quan đến thủy sản. Học sinh có thể học lấy các chứng chỉ như Thông tin vô tuyến, Vận hành tàu thuyền. Sau khi tốt nghiệp, có học sinh làm các công việc như thực phẩm thủy sản, nghề cá, cũng có học sinh thì học lên đại học liên quan đến thủy sản... |
| | Khóa học liên quan đến gia đình | Học sinh có thể học các kỹ thuật và kiến thức cơ bản của các công việc liên quan đến Phúc lợi, Hộ lý gia đình, Mầm non – gia đình, Nhu cầu sinh hoạt thiết yếu. Có các khóa học Giáo dục mầm non, Thực phẩm, Trang phục, hướng tới việc học lấy chứng chỉ và học lên. Sau khi tốt nghiệp, có học sinh đi làm, có học sinh học lên trường chuyên môn, trường cao đẳng, đại học. |
| | Khóa học liên quan đến hộ lý | Học sinh có thể học môn học chuyên môn liên quan đến hộ lý. Đây là khóa học ngắn nhất để lấy chứng chỉ hộ lý. Sau khi tốt nghiệp, hầu hết học sinh sẽ học lên khoa chuyên ngành (2 năm). Nếu học khoa chuyên ngành thì có thể có tư cách dự thi kì thi hộ lý cấp quốc gia. Sau khi tốt nghiệp khoa chuyên ngành, cũng có học sinh học lên trường hộ sinh và trường bảo hiểm. |
| | Khóa học liên quan đến khoa học tự nhiên, toán | Học sinh có thể học nhiều môn chuyên môn như Địa lý, Sinh vật, Vật lý, Toán học...để nâng cao năng lực toán học và khoa học. Sau khi tốt nghiệp, cũng có học sinh học lên các khoa vật lý của các trường đại học như công nghiệp, khoa học tự nhiên... |
| | Khóa học liên quan đến tiếng Anh | Học sinh có thể học các môn học chuyên môn để nâng cao năng lực hội thoại bằng tiếng Anh. để nâng cao năng lực hội thoại bằng tiếng Anh. Sau khi tốt nghiệp, có học sinh học lên trường chuyên môn, cao đẳng đại học gồm nhiều ngành học thuật, khoa liên quan đến văn học, đại học hệ quốc tế, văn học, ngôn ngữ...cũng có học sinh đi làm. |
| | Khóa học liên quan đến thể dục | Học sinh có thể trang bị cho bản thân những kỹ thuật vận động cao cấp, tri thức chuyên môn liên quan đến thể thao, thể dục. Có các môn học chuyên môn liên quan đến thể thao, học sinh cũng có thể được trải nghiệm nhiều |

| | |
|--|---|
| <p>こうぎょう 工業に かん がっか 関する学科</p> | <p>こうぎょう かんれん きかい でんき でんしこうがく どぼく きそてき 工業に関連した機械、電気、電子工学、インテリア、土木などの基礎的 ちしき ぎじゆつ まな こうぎょうぎじゆつ き そ まな ぎじゆつ 知識と技術を学ぶことができます。工業技術の基礎を学び、技術の しんぽ あ じっせんてき がくしゆう そつぎょうご こうこう み つ 進歩に合わせて実践的な学習をします。卒業後、高校で身に付けた ちしき ぎじゆつ しかく しゅうしょく せいと だいがく たんだい せんもんがっこう 知識・技術・資格をもって就職する生徒、大学・短大・専門学校に しんがく せいと 進学する生徒もいます。</p> |
| <p>しょうぎょう 商業に かん がっか 関する学科</p> | <p>しょうぎょう かんれん かいけい じょうほう りゅうつう 商業に関連した会計、情報システム、流通マネジメント、ビジネス きそてき ちしき ぎじゆつ まな しょうぎょう かん しかく などの基礎的知識と技術を学び、商業に関する資格をとることが できま す。卒業後、大学・短大に進学する生徒、金融・サービス、運輸、 そつぎょうご だいがく たんだい しんがく せいと きんゆう うんゆ 金融・サービス、運輸、 じょうほう さんぎょうけいざい かんけい しごと せいと 情報など産業経済に係る仕事をする生徒もいます。</p> |
| <p>せん 専門 すいさん 水産に かん がっか 関する学科</p> | <p>すいさん かんれん ぎぎょう こうかい ふね きかい むせんつうしん さいばいぎぎょう さかな 水産に関連した漁業、航海、船の機械、無線通信、栽培漁業（魚を そだ ぎぎょう すいさんしょくひんせいぞう せんもんきょうか まな 育てる漁業）、水産食品製造などの専門教科を学ぶことができます。 ふね そうじゆう むせんつうしん しかく と そつぎょうご 船の操縦、無線通信士などの資格を取ることもできます。卒業後、 ぎぎょう すいさんしょくひん しごと せいと すいさん かんけい だいがく しんがく 漁業、水産食品などの仕事をする生徒、水産に係る大学に進学す る生徒もいます。</p> |
| <p>かてい 家庭に かん がっか 関する学科</p> | <p>いしょくじゆう かぞく ほいく かていかんご ふくし かんれん しごと きそてきちしき 衣食住、家族・保育、家庭看護・福祉に関連する仕事の基礎的知識や ぎじゆつ まな ひふく しょくもつ ほいく しんろ 技術を学ぶことができます。被服、食物、保育コースがあり、進路の もくひょうたっせい しかく め そつぎょうご せんもんちしき 目標達成や資格をとることを目指しています。卒業後、専門知識をも しゅうしょく せいと だいがく たんだい せんもんがっこう しんがく せいと って就職する生徒、大学・短大・専門学校に進学する生徒もいます。</p> |
| <p>かんご 看護に かん がっか 関する学科</p> | <p>かんご かん せんもんがっか まな かんごし しかく 看護に関する専門学科を学ぶことができます。看護師の資格をとるた めには、もつとも短いコースです。卒業後、ほとんどの生徒は専攻科 ねんかん すず せんこうか まな かんごしこっかしけん じゅけんしかく (2年間)に進みます。専攻科で学ぶと、看護師国家試験の受験資格が え せんこうか そつぎょうご ほけんしがっこう じょさんしがっこう しんがく せいと 得られます。専攻科を卒業後、保健師学校や助産師学校に進学する生徒 もいます。</p> |
| <p>りすう 理数に かん がっか 関する学科</p> | <p>かがくてき すうがくてき のうりよく すうがく ぶつり かがく せいぶつ ちがく 科学的・数学的な能力をのばすために数学、物理、化学、生物、地学 せんもんかもく まな そつぎょうご りがく こうがく などの専門科目を多く学ぶことができます。卒業後、理学、工学など だいがく りけいがくぶ しんがく せいと の大学の理系学部に進学する生徒もいます。</p> |
| <p>えいご 英語に かん がっか 関する学科</p> | <p>えいご つう のうりよく せんもんかもく 英語を通じてコミュニケーション能力をのばすための専門科目を まなぶ そつぎょうご ごがく ぶんがく こくさいけい だいがく ぶんけいがくぶ 学ぶことができます。卒業後、語学・文学、国際系の大学や、文系学部・ がくさいてきがっか だいがく たんだい せんもんがっこう しんがく せいと しゅうしょく 学際的学科をもつ大学・短大・専門学校に進学する生徒、また、就職 する生徒もいます。</p> |
| <p>たいいく 体育に かん がっか 関する学科</p> | <p>たいいく かん せんもんでき ちしき こうどう うんどうぎのう み つ 体育・スポーツに関する専門的な知識や、高度な運動技能を身に付け ることができま す。スポーツに関する専門科目があり、さまざまなスポ ーツを体験することもできます。卒業後、体育系の大学や、さまざまな たいけん そつぎょうご たいいくけい だいがく 学部・学科をもつ大学・短大・専門学校に進学する生徒、また、就職 がくぶ がっか だいがく たんだい せんもんがっこう しんがく せいと しゅうしょく する生徒もいます。</p> |

| | | |
|----------------------------|---|--|
| Khóa học chuyên môn | Khóa học liên quan đến thể dục | môn thể thao khác nhau. Sau khi tốt nghiệp, có học sinh học lên trường chuyên môn, cao đẳng, đại học có nhiều chuyên ngành khác nhau hoặc vào các trường đại học liên quan đến thể dục, cũng có những học sinh đi tìm việc. |
| | Khóa học liên quan đến mỹ thuật | Học sinh có thể học các môn học chuyên môn liên quan đến mỹ thuật như trực quan thiết kế, biểu hiện hình ảnh, điêu khắc, hội họa, vẽ phác, lịch sử nghệ thuật. Sau khi tốt nghiệp, có học sinh học lên các trường chuyên môn, cao đẳng, đại học có các khoa liên quan đến nghệ thuật, cũng có những học sinh học lên các khoa không liên quan đến nghệ thuật. |
| | Khóa học liên quan đến quan hệ quốc tế | Bạn có thể học các môn chuyên ngành liên quan đến giáo dục kiến thức quốc tế và ngoại ngữ. Bạn sẽ được trang bị những phẩm chất cần thiết và quan điểm toàn cầu vì có thể sống trong một môi trường quốc tế, trau dồi khả năng giải quyết các vấn đề khác nhau xung quanh xã hội quốc tế hiện đại. |
| Khóa học tổng hợp | | Có các môn lựa chọn tổng hợp như Khoa học tự nhiên, Xã hội nhân văn, Khoa học thông tin, Môi trường nhân loại... Từ sở thích của bản thân, hướng đi trong tương lai, chúng chỉ muốn có... học sinh có thể lên thời khóa biểu, lựa chọn các môn học muốn học từ các môn lựa chọn tổng hợp. Vì vậy, cũng có giờ học với lớp học ít học sinh. Việc biết chính xác mục đích của mình như công việc muốn làm trong tương lai... rồi nhập học là vô cùng quan trọng. |

- Các Trường phổ thông trung học dân lập có các môn như Âm nhạc, Nấu nướng...

(3) Nội dung học tập ở các khoa Tổng hợp, khoa Chuyên môn, Khoa thông thường.

| Khoa thông thường | Khoa chuyên môn | Khoa tổng hợp |
|---|--|---|
| <p>Môn học thông thường</p> <p>Quốc ngữ Lịch sử địa lý Công dân Toán học Khoa học tự nhiên Giáo dục thể chất Nghệ thuật Ngoại ngữ Gia đình Thông tin</p> <p>Điều tra tổng hợp</p> | <p>Môn học chuyên môn Các môn học liên quan đến chuyên môn</p> <hr/> <p>Môn học thông thường</p> <p>Đề tài nghiên cứu</p> | <p>Môn học lựa chọn tự do</p> <p>Môn học lựa chọn tổng hợp</p> <hr/> <p>Con người và xã hội công nghiệp</p> <p>Các môn học bắt buộc</p> <p>Điều tra tổng hợp</p> |

| | | |
|------------------|----------------|--|
| 専 門 学 科 | 美術に 関する学科 | 美術に関する専門科目の「美術史」「素描」「絵画」「彫刻」「映像表現」「ビジュアルデザイン」などを学ぶことができます。卒業後、芸術系学部を持つ大学・短大・専門学校に進学する生徒、美術系以外の学部に進学する生徒もいます。 |
| | 国際関係に 関する学科 | 国際理解教育や外国語に関する専門科目を学ぶことができます。国際社会に生きる人間として必要な資質やグローバルな視点を身に付け、現代の国際社会が抱えるさまざまな課題を解決する力を養います。 |
| | 総合学科 | 「自然科学」「人文社会」「情報科学」「人間環境」などの「総合選択科目群（グループ）」があります。自分の興味・関心、将来の進路やどんな資格をとりたかかを考え、それに合わせて「総合選択科目群」の中から学習する科目を選択して、自分の時間割を作ることができます。ですから少人数クラスとなる授業もあります。将来やりたい職業などの目的をしっかりとって入学することが大切です。卒業後、生徒はさまざまな進路を選んでいきます。 |

○ 私立高校には音楽科、調理科などがあります。

(3) 普通科、専門学科、総合学科で学習する内容

| ふつうか 普通科 | せんもんがつか 専門学科 | そうごうがつか 総合学科 |
|---|---|---------------------------|
| ふつうきょうか 普通教科 こくご 国語 ちりれきし 地理歴史 こうみん 公民 すうがく 数学 りか 理科 ほけんたいいく 保健体育 げいじゅつ 芸術 がいこくご 外国語 かてい 家庭 じょうほう 情報 | せんもんきょうか 専門教科 せんもんかん 専門に関する きょうかかもく 教科科目 | じゆうせんたくかもく 自由選択科目 |
| | ふつうきょうか 普通教科 | そうごうせんたくかもく 総合選択科目 |
| | | さんぎょうしゃかい にんげん 産業社会と人間 |
| | | ひつりしゅうかもく 必修科目 |
| そうごうたんきゅう 総合探究 | かだいけんきゅう 課題研究 | そうごうたんきゅう 総合探究 |

III. Chế độ học bổng và học phí của Trường phổ thông trung học

1. Các loại phí, học phí...

Đây là số tiền cần thiết ở Trường phổ thông trung học

| | Trường phổ thông trung học công lập (Trường hợp của Trường phổ thông trung học công lập của tỉnh) | | | Trường phổ thông trung học dân lập |
|--|---|---|---|---|
| | Chế độ học cả ngày | Chế độ học theo thời kỳ | Chế độ học từ xa | Chế độ học cả ngày |
| Lệ phí xét tuyển nhập học | 2200 yên | Ngoài những học sinh học trong trường Phổ thông trung học 950 yên. | 200 yên | 11.000 yên ~ 16.000 yên |
| Phương thức thanh toán | Khi nộp Đơn nhập học (Dán tem thu nhập của tỉnh vào Đơn nhập học). | | | |
| Tiền nhập học | 5650 yên | Ngoài những học sinh học trong trường Phổ thông trung học 2100 yên. | 500 yên | Tiền nhập học + tiền cơ sở vật chất 140.000 yên ~ 215.000 yên (Có thể chia ra để thanh toán sau khi công bố kết quả và sau khi công bố kết quả đỗ Trường phổ thông trung học). |
| Phương thức thanh toán | Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có giấy phép nhập học (Dán tem thu nhập của tỉnh vào Bản cam kết) | | | |
| Học phí (* 1) (Hãy xem tài liệu 「Hỗ trợ học phí của Trường phổ thông trung học...」) | 118.800 yên | 32.400 yên | 336 yên/1 đơn vị | 240.000 yên ~ 400.000 yên |
| | Trường hợp con em của hộ gia đình mà thu nhập hàng năm của người giám hộ từ 910 man yên trở xuống (Đối với trường hợp gia đình gồm 4 người gồm học sinh phổ thông cơ sở, học sinh phổ thông trung học mà chỉ 1 trong 2 bố mẹ làm việc) sẽ được cấp học bổng. Khoản tiền này học sinh (hoặc người giám hộ) không được trực tiếp nhận. Khi nhập học vào trường, nhà trường sẽ có giải thích, hướng dẫn. | | | |
| Các loại phí (* 2) | Tùy từng trường sẽ khác nhau, 1 năm từ 70.000 yên ~ đến 80.000 yên | 1 năm khoảng 40.000 yên ~ đến 80.000 yên | Tổng số tiền 1 năm khoảng 23.500 yên | 180.000 yên ~ đến 520.000 yên |
| Tổng tiền của 1 năm (* 1 + * 2) | Khoảng 50.000 yên khi nhập học Khoảng 100.000 yên đến 180.000 yên/1 năm | Chế độ học định kỳ - Ban ngày: khoảng 40000 yên ~ 80.000 yên Chế độ học không định kỳ - buổi tối 110.000 yên ~ 150.000 yên | Khoảng 24.000 yên (Không đồng phục. Du lịch học tập: Những người có nguyện vọng). | 460.000 yên ~ 860.000 yên [Tuy nhiên các trường Phổ thông trung học, có hỗ trợ học bổng (1 năm 118.000 yên ~ 396.000 yên)] |
| | [Tuy nhiên, nếu có quyết định được nhận tiền từ Quỹ hỗ trợ học tập của Trường phổ thông trung học (1 năm 118.800) thì học phí sẽ là 0 yên] | | | |

Ⅲ. 高校の授業料と奨学金制度

1. 授業料等、諸経費

高等学校で必要な金額です。

| | 公立高校（県立高校の場合） | | | 私立高校 |
|------------------|---|--|---------------------------------------|--|
| | 全日制 | 定時制 | 通信制 | 全日制 |
| 入学選考 手数料 | 2,200円 | 科目履修生以外の 者 950円 | 200円 | 11,000円～ 16,000円 |
| 支払い方法 | 入学願書提出時 (入学願書にその金額分の宮城県収入証紙を貼付) | | | |
| 入学金 | 5,650円 | 科目履修生以外の 者 2,100円 | 500円 | 入学金+施設費等 140,000円～215,000円 (合格発表後と公立 高校の合格発表後に分 けて払うこともできる。) |
| 支払い方法 | 入学を許可した日から15日以内 (誓約書にその金額分の宮城県収入証紙を貼付) | | | |
| 授業料 (※1) | 118,800円 | 32,400円 | 1単位336円 予定 | 240,000～400,000円 |
| 諸経費 (※2) | 学校によってちがいますが、年間70,000～80,000円 | 年間約40,000円～ 80,000円 | 年間約23,500円 | 180,000円～520,000円 |
| 1年の合計 (※1+※2) | 入学時に50,000円 ぐらい。 1年間で約100,000円～180,000円 | 昼間定時制 約40,000円～80,000円 夜間定時制 約110,000円～ 150,000円 | 約24,000円 (制服はない。 修学旅行は 希望者。) | 460,000円～860,000円 [ただし、高等学校 等就学支援金 (年間118,800円～ 396,000円)が 授業料として補助 されます。] |

※ **Chế độ học cả ngày**

Ngoài tiền học phí và các khoản lệ phí khác, hàng năm, học sinh cần phải đóng tiền sách giáo khoa (khoảng 6.000 yên ~ 7.000 yên) và tiền chi phí sinh hoạt câu lạc bộ, tiền đi lại (khác nhau tùy từng câu lạc bộ). Năm đầu tiên, tiền đồng phục (khoảng 5.000 yên), áo thể thao và giày đi trong nhà (15.000yên~ 20.000 yên)

※ **Chế độ học định kỳ:**

Ngoài tiền học phí và các khoản lệ phí khác, hàng năm, học sinh cần phải đóng tiền sách giáo khoa (khoảng 6.000 yên ~ 7.000 yên) và tiền đi lại. Cũng có trường, trong các khoản lệ phí khác thì có bao gồm tiền sách giáo khoa. Cũng có trường, năm đầu tiên, cần đóng tiền mua giày đi trong nhà (khoảng 3.000 yên ~ 4.000 yên).

Chỉ riêng ở các trường học buổi tối theo chế độ học không định kỳ thì hàng năm học sinh phải nộp tiền ăn từ 35.000 yên ~70.000 yên).

2. Về việc miễn giảm học phí (Trường Phổ thông trung học dân lập)

○ Trường hợp không thể nộp tiền học phí

- Có chế độ giảm tiền học phí.
- Trường hợp sử dụng chế độ này thì cần có những điều kiện đối với tình trạng kinh tế của gia đình.
- Hãy trao đổi, thảo luận với giáo viên hoặc văn phòng nhà trường.

○ Trường hợp có thành tích xuất sắc trong thể thao, học tập...học sinh có thể thành học sinh đặc biệt.

(Ví dụ: Được giảm một phần hoặc miễn toàn bộ tiền học phí, tiền cơ sở vật chất, tiền nhập học).

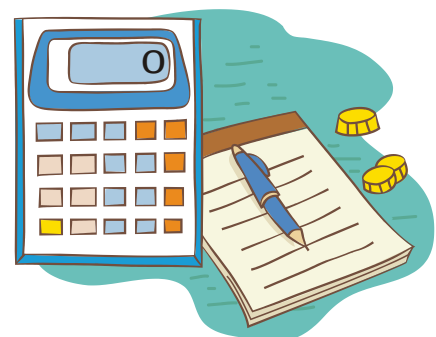
3. Chế độ học bổng (Trường phổ thông trung học công lập, Trường phổ thông trung học dân lập)

○ Trường hợp khó tiếp tục học vì lý do kinh tế

- Có chế độ cho học sinh vay tiền học.
- Các khoản học bổng đều phải trả sau này.
- Cần có những điều kiện về tình trạng kinh tế của gia đình và lực học.
- Hãy trao đổi với giáo viên hoặc văn phòng nhà trường.

○ Trường phổ thông cơ sở sẽ có thông báo về 「Cho vay tiền giáo dục tại các Trường phổ thông trung học」 (tuyển dụng sử dụng hẹn trước)

- 「Tỉnh Miyagi」 sẽ tuyển sinh ở kỳ nghỉ nghỉ hè năm 3 của học sinh trung học cơ sở
- Giáo viên Trường phổ thông cơ sở sẽ phát giấy đăng kí cho các học sinh có nguyện vọng.



※ **全日制**

授業料と諸経費の他に毎年、教科書代(6,000~7,000円くらい)、交通費、部活動費が(クラブによって違います)必要です。1年次には制服代(50,000円くらい)、運動着や上靴(15,000~20,000円くらい)、旅行積立金が必要です。

※ **定時制**

授業料と諸経費の他に毎年、教科書代(6,000~7,000円くらい)と交通費が必要です。諸経費に教科書代が含まれている学校もあります。1年次には上靴(3,000~4,000円くらい)が必要な学校もあります。

夜間定時制のみ、給食費として年間約35,000円~70,000円が必要です。

2. 授業料等の減免について (私立高校)

○ 授業料などを払うことができない場合

- ・ 授業料を減らす制度があります。
- ・ この制度を利用する場合には、家庭の経済状況などに条件があります。
- ・ 高校の事務室または先生に相談しましょう。

○ 成績、スポーツなどですぐれている場合、特待生となることができます。(例: 入学金、施設設備費、授業料の全部または一部を免除されます。)

3. 奨学金制度 (公立高校、私立高校)

○ 経済的に勉強を続けることが難しい場合

- ・ 学校の勉強に必要なお金を貸してくれる制度があります。
- ・ 奨学金は、後で返さなければなりません。
- ・ この制度を利用する場合には、学力や家庭の経済状況などに条件があります。
- ・ 高校の事務室または先生に相談しましょう。

○ 中学校から「高等学校等育英奨学資金貸付」のお知らせがあります。(予約採用募集)

- ・ 「宮城県」が中学3年生の夏休みに募集します。
- ・ 中学校の先生が希望する生徒に申請書を配ります。



IV. Kỳ thi đầu vào Phổ thông trung học

1. Chế độ thi đầu vào

- Kỳ thi tuyển sinh gồm 2 kỳ: Kỳ thi tuyển sinh thứ nhất và Kỳ thi tuyển sinh thứ hai.

Kỳ thi chính thức của Kỳ tuyển sinh thứ nhất: 5/3 (thứ ba)
Kỳ thi bổ sung: 8/3 (thứ sáu)
Kỳ tuyển sinh thứ hai: Kiểm tra: 21/3 (thứ năm) (dự kiến).

(1) Về kỳ tuyển sinh thứ nhất:

① Nộp hồ sơ và kiểm tra học lực:

- Thời gian nộp hồ sơ
- Dự kiến từ ngày 13/2 (thứ ba) đến ngày 16/2 (thứ sáu)
 - Học sinh có thể nộp hồ sơ vào 1 trường có nguyện vọng.
 - Bởi vì học sinh không thể thay đổi nguyện vọng trường đã nộp hồ sơ vì vậy học sinh hãy suy nghĩ thật cẩn thận rồi hãy quyết định nộp đơn vào trường nào.

- Kiểm tra học lực
- 5/3 (thứ ba)
 - Thi Quốc ngữ, Toán, Xã hội, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên.
 - Thời gian thi: Mỗi môn 50 phút.

| Thời gian | Lịch trình |
|-----------------------|-----------------------|
| 8 : 3 0 | Lễ tân Hướng dẫn |
| 9 : 0 5 ~ 9 : 5 5 | (1) Quốc ngữ |
| 1 0 : 1 5 ~ 1 1 : 0 5 | (2) Toán học |
| 1 1 : 2 5 ~ 1 2 : 1 5 | (3) Xã hội |
| 1 2 : 1 5 ~ 1 3 : 0 0 | Nghỉ trưa |
| 1 3 : 0 0 ~ 1 3 : 5 0 | (4) Tiếng Anh |
| 1 4 : 1 0 ~ 1 5 : 0 0 | (5) Khoa học tự nhiên |

Phỏng vấn, thi Thực hành, Viết bài luận.

- Tùy từng trường mà có thể có Phỏng vấn, thi Thực hành, Viết bài luận.

② Về kỳ thi bổ sung: 8/3 (thứ sáu)

- Là kỳ thi dành cho những thí sinh không thể tham dự kỳ thi chính thức vì lý do bất khả kháng (chẳng hạn như bị tai nạn giao thông, bị cảm cúm...)
- Để tham dự kỳ thi bổ sung thì cần phải đăng ký và làm thủ tục dự thi. Nội dung kiểm tra tương tự như thi chính thức.

IV 高校入試

1. 公立高校の入試制度

○ 入学試験は第一次募集と第二次募集があります。

| | | | |
|-------|-----|-------|----------|
| 第一次募集 | 本試験 | 3月5日 | (火) |
| | 追試験 | 3月8日 | (金) |
| 第二次募集 | 検査 | 3月21日 | (木) (予定) |

(1) 第一次募集について

① 出願と学力検査について

- 出願
- ・ 2月13日(火)～16日(金) (予定)
 - ・ 生徒は、希望する高校1校に出願できます。
 - ・ 出願した高校を変えることはできません。よく考えて出願する高校を決めましょう。

学力検査

- ・ 3月5日(火)
- ・ 国語、数学、社会、英語、理科の試験をします。
- ・ 時間は、各教科50分です。

| 時間 | 日程 |
|-------------|--------|
| 8:30 | 受付 説明 |
| 9:05～9:55 | (1) 国語 |
| 10:15～11:05 | (2) 数学 |
| 11:25～12:15 | (3) 社会 |
| 12:15～13:00 | 昼休み |
| 13:00～13:50 | (4) 英語 |
| 14:10～15:00 | (5) 理科 |

面接・実技・作文

- ・ 学校によって面接・実技・作文がある高校もあります。

② 追試験について 3月8日(金)

- ・ やむをえない理由(インフルエンザ、交通事故など)で本試験を受験できなかった受験生のために試験をします。

追試験を受けるためには手続きが必要です。検査内容は、本試験に準じます。

③ Phương thức tuyển chọn thí sinh trúng tuyển.

- Khi lựa chọn thí sinh trúng tuyển, trường Phổ thông trung học sử dụng 2 phương thức tuyển chọn.

| | |
|---|-------------------------------------|
| Trường học tổ chức Tuyển chọn chung trước | Tuyển chọn chung ⇒ Tuyển chọn riêng |
| Trường học tổ chức Tuyển chọn riêng trước | Tuyển chọn riêng ⇒ Tuyển chọn chung |

Trước tiên, Trường học sẽ sử dụng một phương thức tuyển chọn để quyết định thí sinh trúng tuyển, sau đó sẽ sử dụng thêm một phương pháp tuyển chọn nữa để quyết định thí sinh trúng tuyển.

- Tuyển chọn chung, Tuyển chọn riêng: Trình tự tổ chức tuyển chọn như thế nào sẽ do Trường học quyết định.

Phương thức Tuyển chọn chung và Tuyển chọn riêng.

| Tuyển chọn chung | <ul style="list-style-type: none"> • Tuyển chọn bằng Điểm kiểm tra học lực và Điểm khảo sát. (Đối với những môn học liên quan đến Mỹ thuật, Thẻ dự thi có thể có kiểm tra thực hành). • Các trường học sẽ quyết định tỷ lệ giữa điểm thi học lực (điểm tối đa là 500 điểm) và điểm khảo sát (điểm tối đa là 195 điểm) và sử dụng biểu đồ tương quan để lựa chọn. (Tỷ lệ khác nhau tùy từng trường). (「Điểm khảo sát」 → Trang 13) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------------|--|-------|------------------------------------|----------------------------|--------------|----------------------------|--|------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------------|--|--|--|--|
| | <table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th colspan="2">Coi trọng Điểm kiểm tra học lực</th> <th>Bình đẳng</th> <th colspan="2">Coi trọng Điểm khảo sát</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Điểm kiểm tra học lực:</td> <td>7 : 3</td> <td>6 : 4</td> <td>5 : 5</td> <td>4 : 6</td> <td>3 : 7</td> </tr> <tr> <td>Điểm khảo sát</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> | | Coi trọng Điểm kiểm tra học lực | | Bình đẳng | Coi trọng Điểm khảo sát | | Điểm kiểm tra học lực: | 7 : 3 | 6 : 4 | 5 : 5 | 4 : 6 | 3 : 7 | Điểm khảo sát | | | | |
| | Coi trọng Điểm kiểm tra học lực | | Bình đẳng | Coi trọng Điểm khảo sát | | | | | | | | | | | | | | |
| Điểm kiểm tra học lực: | 7 : 3 | 6 : 4 | 5 : 5 | 4 : 6 | 3 : 7 | | | | | | | | | | | | | |
| Điểm khảo sát | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tuyển chọn riêng | <div style="border: 2px solid black; padding: 5px;"> <ul style="list-style-type: none"> • Các trường học sẽ đánh giá tổng hợp dựa các mục ghi chép có trong Bảng khảo sát trong đó lấy điểm tổng hợp của kết quả viết bài luận, thực hành, phỏng vấn, điểm khảo sát và điểm kiểm tra học lực. • Các trường sẽ sử dụng hệ số để tính Điểm khảo sát và Điểm kiểm tra học lực. </div> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | <ul style="list-style-type: none"> ■ Điểm kiểm tra học lực: Các trường học sẽ lấy điểm kiểm tra học lực của các môn Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh, Xã hội, Toán, Quốc ngữ nhân với hệ số quy định cho từng môn để tính toán điểm tổng hợp. 【Phương pháp tính toán】 Tổng điểm của 「Điểm số của các môn nhân với hệ số」 ※ Hệ số từ 0.25 ~ 2.0 ■ Điểm khảo sát Các trường sẽ sử dụng hệ số đã được quy định để tính toán dựa vào kết quả đánh giá học tập của các môn học trong các năm học. 【Phương pháp tính toán】 Tổng điểm của 「Kết quả đánh giá các môn học trong các năm học X hệ số」 ※ Hệ số cụ thể như sau: Các môn học như Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh, Xã hội, Toán, Quốc ngữ thì hệ số là 0.25 đến 2.0. Các môn học như Nữ công gia chánh, Giáo dục thể chất, Nghệ thuật, Âm nhạc thì hệ số là 0.5 đến 4.0 ※ Đối với những trường tích cực tiếp nhận những học sinh không đi học thì cũng có trường học không sử dụng hệ số tối đa như nêu trên ■ Phỏng vấn, Thực hành, Viết bài luận. Các trường sẽ quyết định việc phân chia điểm số cho từng môn thi: Phỏng vấn, Thực hành, Viết bài luận. | | | | | | | | | | | | | | | | | |

③合格者の選び方

- ・高校は合格者を選ぶときに「共通選抜」と「特色選抜」の方法で選びます。

| | |
|----------------------------------|------------------------------------|
| きょうつうせんぱつ さき こうこう 共通選抜を先にする高校 | きょうつうせんぱつ とくしよくせんぱつ 共通選抜 ⇒ 特色選抜 |
| とくしよくせんぱつ さき こうこう 特色選抜を先にする高校 | とくしよくせんぱつ きょうつうせんぱつ 特色選抜 ⇒ 共通選抜 |

はじめに、どちらかの選抜方法で合格者を決め、次にもう一つの選抜方法で合格者を決めます。

- ・「共通選抜」「特色選抜」の順番は、高校が決めます。

○「共通選抜」と「特色選抜」の方法

共通選抜

- ・学力検査点と調査書点で選抜します。(体育や美術に関する学科では実技がある場合があります。)

- ・各高校が、学力検査点(500点満点)と調査書点(195点満点)の比重を決めて、相関図を用いて選抜します。(比重は高校によってちがいます)

| | | | |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------|----------------------------|
| | がくりよくけんさてん じゅうし 学力検査点を重視する | どうとう 同等 | ちようさしよてん じゅうし 調査書点を重視する |
| がくりよくけんさてん ちようさしよてん 学力検査点:調査書点 | 7 : 3 | 5 : 5 | 4 : 6 |

特色選抜

- ・学力検査点と調査書点と面接・実技・作文の合計点を基に調査書の記載事項も用いて総合的に審査します。共通選抜と満点がちがいます。

- ・学力検査点と調査書点は、各高校が定めた倍率によって算出します。

■学力検査点

国語、数学、社会、英語、理科の学力検査の得点を、各高校が教科ごとに定めた倍率によって算出し、合計します。

【算出方法】「各教科の得点×倍率」の合計

※ 倍率は0.25倍～2.0倍です。

■調査書点

各教科・各学年の評定を、各高校が定めた倍率を用いて算出します。

【算出方法】「各教科の『各学年の評定×倍率』の合計

※ 倍率は、国語、数学、社会、英語、理科は0.25倍～2.0倍、音楽、美術、保健体育、技術家庭は0.5倍～4.0倍です。

※ 不登校生徒等を積極的に受け入れる学校では、上記倍率未満の場合があります。

■面接・実技・作文

面接、実技、作文の配点については、各高校が定めます。

④ Công bố Danh sách thí sinh trúng tuyển:

- Công bố trúng tuyển: Tuyển chọn chung và Tuyển chọn riêng sẽ được công bố chung với nhau.

(2) Về kỳ tuyển sinh thứ 2:

- Những trường tuyển chưa đủ chỉ tiêu sẽ tiến hành tổ chức Kỳ tuyển sinh thứ 2.
Các trường sẽ sử dụng Điểm khảo sát; hoặc là Bảng khảo sát và kiểm tra ít nhất một trong các môn sau: Kiểm tra học lực, Viết bài luận, Thực hành, Phỏng vấn để tuyển chọn.
- Những thí sinh đã trúng tuyển ở kỳ thi tuyển sinh thứ nhất thì không thể nộp hồ sơ tham dự kỳ tuyển sinh thứ 2.

○Liên quan đến Điểm phiếu khảo sát

○ **Đối với Điểm khảo sát thì kết quả đánh giá học tập của các tất cả các môn học trong 3 năm học Trung học cơ sở là rất quan trọng.**

- Trường hợp tuyển chọn chung, các môn Giáo dục thể chất, Mỹ thuật, Công đoạn kỹ thuật, Âm nhạc sẽ tính hệ số 2 vì vậy rất quan trọng. Hãy trao đổi với giáo viên nhà trường để biết chi tiết.

Phương pháp tính Điểm phiếu khảo sát trong trường hợp tuyển chọn chung.

Tổng đánh giá trong 3 năm của các môn (Quốc ngữ, Toán, Xã hội, Tiếng Anh, Khoa học tự nhiên) x 1.0

+ Tổng đánh giá của các môn (Công đoạn kỹ thuật, Giáo dục thể chất, Mỹ thuật, Âm nhạc) x 2.0

- Trong trường học ở Nhật Bản, ngoài đánh giá các môn học thì các phương diện sinh hoạt cuộc sống như trang phục, chuyên cần (nghỉ, vắng mặt), nộp trả bài, thái độ học tập...cũng rất quan trọng.

Giả sử trong thời trung học có nghỉ học nhiều thì cũng sẽ không bị bất lợi tại bài thi đầu vào.

- Trường hợp không thể có 「Bảng khảo sát」 của trường Trung học cơ sở của Nhật Bản, ghi chép của trường trung học cơ sở nước mẹ để có thể được sử dụng để tham khảo.

*** Bảng khảo sát: Ghi chép trong Bảng khảo sát như thể hiện ở dưới đây.**

(Ghi chép về việc học tập các môn học).

- Đánh giá: Ghi chép việc học tập từ năm học thứ nhất cho đến năm học thứ ba. Mỗi môn học được ghi chép theo 5 mức đánh giá.
- Mục ghi chép đặc biệt: Trường hợp có những thành tích xuất sắc trong học tập thì ghi chép vào Mục ghi chép đặc biệt.

(Ghi chép việc Đi học hay vắng mặt)

- Ghi chép số ngày nghỉ học trong từng năm học từ năm học thứ nhất đến năm học thứ ba.

(Ghi chép các hoạt động đặc biệt...)

- Ghi chép trong trường hợp có các thành tích xuất sắc trong các hoạt động tình nguyện, các kết quả trong các hoạt động ngoài trường học, hoạt động câu lạc bộ, các hoạt động đặc biệt như các sự kiện trong trường học, các hoạt động của Hội học sinh toàn trường, hoạt động trong lớp học...

④合格者の発表について

- ・合格発表は、「共通選抜」と「特色選抜」を分けしないで、いっしょに発表します。

(2) 第二次募集について

- ・募集定員にたりない高校が募集します。
- ・調査書点のみ、または、調査書と面接、実技、作文、学力検査から1つ以上の検査で選抜します。
- ・第一次募集で合格した生徒は第二次募集に出願できません。

○ 調査書点について

- ・調査書点では、中学の3年間の全部の教科の評定が大切になります。
- ・共通選抜の場合、保健体育、美術、技術家庭、音楽の評定は2倍になるので、とても大切です。詳しいことは学校の先生に確認してください。

調査書点の計算方法 (195点が満点)

$$(3年間の[国語・数学・社会・英語・理科]の評定の合計) \times 1.0$$

$$+ (3年間の[音楽・美術・保健体育・技術家庭]の評定の合計) \times 2.0$$

- ・日本の学校では、学習の評定の他に、学習態度・提出物や出欠・服装などの生活面も大事にされます。もし、中学校での欠席が多くても入試で不利になることはありません。
- ・日本の中学校の「調査書」が作れない場合は、母国の中学校の記録を参考にする場合もあります。

* 調査書 調査書には、以下のような記録が書かれています。

(各教科の学習の記録)

- ・評定・・・第1学年から第3学年の学習の記録です。各教科とも5段階評定で記入されています。

- ・特記事項・・・学習活動においてすぐれた評価があるなどの場合には、特記事項の欄に記入されます。

(出欠の記録)

- ・第1学年～第3学年までのそれぞれの欠席日数が記入されています。

(特別活動の記録など)

- ・学級活動、生徒会活動、学校行事等の特別活動、部活動、学校外における活動の成果、ボランティア活動等のうち、すぐれたものがあれば記入されています。

2. Những điểm cần lưu ý trước khi nhập học:

① Học hành chăm chỉ, nghiêm túc:

Để trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh Trung học phổ thông, thí sinh cần phải học hành thật nghiêm túc, chăm chỉ nếu không sẽ không thể trúng tuyển được. Hơn nữa, việc trúng tuyển không chỉ phụ thuộc vào kết quả của kỳ thi tuyển sinh mà còn phụ thuộc rất nhiều vào kết quả học tập ở bậc học trung học cơ sở. Vì vậy, việc học tập hàng ngày thực sự rất quan trọng.

Ngày thi là ngày 5/3 (thứ ba). Các bạn hãy học tập thật chăm chỉ, hiệu quả.

② Thường xuyên trao đổi, thảo luận với thầy cô giáo.

Học sinh Phổ thông cơ sở có thể trao đổi, thảo luận với giáo viên chủ nhiệm. Khi đó, việc có thể truyền đạt rõ ràng, chính xác nguyện vọng của bản thân là rất quan trọng.

③ Sớm quyết định trường dự thi:

Để bản thân nỗ lực cố gắng học tập một cách có mục đích thì cần quyết định trường dự thi ít nhất 6 tháng trước khi kỳ thi tuyển sinh được tổ chức.

○Để lựa chọn trường, hãy thu thập thông tin qua các website của Phòng giáo dục phổ thông trung học của Hội Ủy viên giáo dục tỉnh Miyagi.

- Thông tin của các trường đều ghi rõ 「Đối tượng tuyển sinh, phương pháp tuyển sinh」

Website của 「Phòng giáo dục phổ thông trung học của Hội Ủy viên giáo dục tỉnh Miyagi」
<https://www.pref.miyagi.jp/soshiki/koukyou/>

↓
「Liên quan đến chế độ thi đầu vào năm 2024」

<https://www.pref.miyagi.jp/site/sub-jigyuu/kyo-r6nyushi.html>

↓
「Danh sách Phương pháp tuyển chọn - Đối tượng có nguyện vọng」

<https://www.pref.miyagi.jp/site/sub-jigyuu/kyo-r6motomeruseitozou.html>

- Mỗi lớp học trong trường Phổ thông cơ sở của các bạn đều có 1 cuốn 「Danh sách Phương pháp tuyển chọn - Đối tượng có nguyện vọng」

○Hãy xem ví dụ 4 trường trong cuốn 「Danh sách Phương pháp tuyển chọn - Đối tượng có nguyện vọng」, từ đó hãy cùng tìm xem có thể phát hiện những thông tin giá trị như thế nào.

Ví dụ về trường Phổ thông trung học công lập Toyama tỉnh Miyagi

Ví dụ về trường Phổ thông trung học công lập thành phố Sendai

Ví dụ về Trường phổ thông trung học công lập Higashi Sendai tỉnh Miyagi

Ví dụ về Trường phổ thông trung học công lập Taishi Sendai thành phố Sendai



2. 高校に入るまでの留意点

① しっかり学習すること

受験に合格するためには、相当しっかり勉強していなければ合格できません。また、当日の試験だけでなく、中学校での成績も調査書*として提出され、合否に大きく関係しているのです。毎日の学習が本当に大切です。

試験は3月5日（火）です。しっかり勉強しましょう。

② 中学校の先生とよく相談する

中学校に通っている人は、担任の先生と相談することができます。そのとき、自分の希望をしっかりと伝えることが大切です。

③ 早めに志望校を決める

自分自身が、目標をもって学習に取り組めるように、志望校は、入学試験の6ヶ月前からいまでには決めることが望ましいです。

○志望校を決めるために、

宮城県教育委員会 高校教育課のHPで 情報を集めましょう！

・それぞれの高校の情報は、「求める生徒像・選抜方法一覧」に書いてあります。

「宮城県教育委員会 高校教育課」のHP <https://www.pref.miyagi.jp/soshiki/koukyou/>

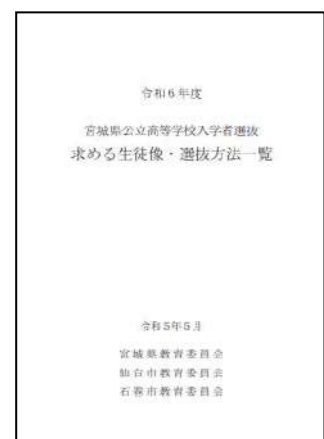
↓
「令和6年度 入試制度関係」 <https://www.pref.miyagi.jp/site/sub-jigyou/kyo-r6nyushi.html>

↓
「求める生徒像 選抜方法一覧」
<https://www.pref.miyagi.jp/site/sub-jigyou/kyo-r6motomeruseitozou.html>

・みなさんの中学校にも「求める生徒像・選抜方法一覧」がクラスに1冊あります。
中学校の先生に聞いてください。

○「求める生徒像・選抜方法一覧」の中の4つの高校の例を見て、
どのように大切な情報を見つけるか、いっしょにさがしてみよう。

| | | |
|---------|-------------|----|
| みやぎけんりつ | とみやこうこう | れい |
| 宮城県立 | 富谷高校の例 | |
| せんだいしりつ | せんだいこうこう | れい |
| 仙台市立 | 仙台高校の例 | |
| みやぎけんりつ | せんだいひがしこうこう | れい |
| 宮城県立 | 仙台東高校の例 | |
| せんだいしりつ | せんだいたいしこうこう | れい |
| 仙台市立 | 仙台大志高校の例 | |



<Ví dụ về việc Tuyển chọn chung đối với trường coi trọng việc kiểm tra học lực>

| Tên trường | Trường phổ thông trung học Tomiya | Khóa học | Học toàn thời gian | Môn học | Futsu (*) | Chỉ tiêu tuyển sinh | 280 |
|--|--|----------|--------------------|---------|-----------|--|-----|
| Đối tượng tuyển sinh | | | | | | | |
| <p>本校は、進取の精神に富み、国際的な視野に立って広く社会の発展と文化の人間を育成することを目標としています。また、本校はユネスコスクールに国際交流・異文化理解」、「平和・人権」、「地球環境」のそれぞれについて学ぶ機会を設けることで、幅広い分野・視野から世界や地域の問題を考察し、さらに自己の将来を考えることができる生徒を育成しています。さらに、富谷市にある唯一の高校として、地域との結び付きを大切に、貢献を行っている、地域社会に開かれた学校です。さらに大学等に進学して学識を深めて、持続可能な社会の実現にむずろかに当てはまる生徒を求めます。</p> | | | | | | Chỉ tiêu tuyển sinh: 280 | |
| <p>Chi tiêu tuyển sinh là 280. Đầu tiên sử dụng phương thức tuyển chọn chung quyết định 90% chỉ tiêu tuyển sinh (số người trúng tuyển (252 người)). Tiếp theo, sử dụng phương thức Tuyển chọn riêng để quyết định 10% chỉ tiêu tuyển sinh (số người trúng tuyển còn lại (28 người)).</p> | | | | | | <p>貢献を行っている、地域社会に開かれた学校です。さらに大学等に進学して学識を深めて、持続可能な社会の実現にむずろかに当てはまる生徒を求めます。</p> | |
| <p>上記の5及び6のいずれかに当てはまる生徒を重視します。</p> | | | | | | | |
| Kỳ tuyển sinh thứ nhất (Phương thức tuyển chọn...) | | | | | | | |
| Trình tự tuyển chọn | Tuyển chọn chung ⇒ Tuyển chọn riêng | | | | | Chọn trong số các hình thức: Phòng vấn, Thực hành, Viết bài luận đề thực hiện. | |
| Môn học có thể đăng ký nguyện vọng 2 | | | | | | Không | |
| Tuyển chọn chung chọn ra 252 thí sinh trúng tuyển (90% chỉ tiêu tuyển sinh) | | | | | | | |
| Kiểm tra học lực: Bảng khảo sát | 6 : 4 | | | | | Coi trọng điểm kiểm tra học lực | |
| <p>学力検査点（500点満点）と調査書点（195点満点）の満点を原点とした相関図を用いて選抜する。相関図での学力検査点と調査書点の比重は6：4とする。</p> <p>※調査書点：「5教科（国・数・社・英・理）の各学年の評定の合計」＋「4教科（音・美・保体・技家）の各学年の評定の合計×2」</p> | | | | | | | |
| Tuyển chọn riêng chọn ra 28 thí sinh trúng tuyển (10% chỉ tiêu tuyển sinh) | | | | | | | |
| <p>I Phân chia điểm số</p> <p>1. Xét hồ sơ 195 điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> ・ Lấy hệ số 1.0 đối với môn học: Khoa học tự nhiên, tiếng Anh, Xã hội, Toán, Quốc ngữ (Đánh giá tất cả các năm học). ・ Lấy hệ số 2.0 đối với môn học: Nữ công gia chánh, Giáo dục thể chất, Mỹ thuật, Âm nhạc (Đánh giá tất cả các năm học). <p>2. Kiểm tra học lực 250 điểm.</p> <p>Lấy hệ số 0.5 đối với các môn học: Khoa học tự nhiên, tiếng Anh, Xã hội, Toán học, Quốc ngữ.</p> <p>Tổng cộng 445 điểm</p> <p>II Phương thức tuyển chọn</p> <ul style="list-style-type: none"> ・ 審査は、学力検査点と調査書点の合計点上位の者から、特色選抜で選抜する28人の200%の範囲に含まれる者を対象として行う。 ・ 学力検査点と調査書点を合計した点数を基に、調査書の記載事項（評定以外の特別活動の記録などの資料）も用いて、求める生徒像に照らして総合的に審査し、選抜する。 | | | | | | | |

きょうつうせんぱつ がくりよくけんさてん じゅうし こうこう れい
 < 共通選抜で学力検査点を重視する高校の例 >

| | | | | | | | |
|---|-----------------------------------|---|---------------|-----------|-------------|--|---------------------------------|
| がっこうめい 学校名 | とみやこうとうがっこう 富谷高等学校 | かてい 課程 | ぜんにちせい 全日制 | がつか 学科 | ふつうか 普通科 | ぼしゅうていいん 募集定員 | にん 280人 |
| もと せいとぞう 求める生徒像 | | | | | | | |
| 本校は、進取の精神に富み、国際的な視野に立って広く社会の発展と文化の 間を育成することを目標としています。また、本校はユネスコスクールに加 際交流・異文化理解」、「平和・人権」、「地球環境」のそれぞれについて 学ぶ機会を設けることで、幅広い分野・視野から世界や地域の問題を考察し、 部活動やボランティア活動など様々な交流や貢献を行っている、地域社会に開かれた学校です。 そこで、本校に入学後は主体的に学び、さらに大学等に進学して学識を深めて、持続可能な社会の実現に 貢献しようという意欲をもつ、次の1～6のいずれかに当てはまる生徒を求めます。 | | | | | | | |
| ていいん にん さいしよ きょうつう 定員は280人です。最初に①共通 せんぱつ ほうほう ていいん にん 選抜の方法で、定員の90%の252人 ごうかくしゃ き の合格者を決めます。 つぎ とくしよせんぱつ ほうほう ていいん その次に②特色選抜の方法で、定員 にん ごうかくしゃ き の10%の28人の合格者を決めます。 | | 学校生活に意欲的に臨む生徒 他者と協働的に活動することができる生徒 現に向かって継続的に努力できる生徒 ち、自らすすんで学ぼうとする意欲をもつ生徒 をもち、地域社会に貢献する意欲をもつ生徒 て優れた能力を発揮し、顕著な実績をあげ、本校入学後も継続し び6のいずれかに当てはまる生徒を重視します。 | | | | | |
| だいちじぼしゅう せんぱつほうほうなど 第一次募集（選抜方法等） | | | | | | | |
| せんぱつじゆんじよ 選抜順序 | きょうつうせんぱつ とくしよせんぱつ 共通選抜 ⇒ 特色選抜 | | | | | めんせつ じつぎ さくぶん じっし 面接・実技・作文のうち実施 するもの | |
| だいにしぼう 第2志望とすることができる学科 | なし | | | | | | |
| きょうつうせんぱつ にん ぼしゅうていいん 共通選抜 252人（募集定員の90%） | | | | | | | |
| がくりよくけん さ ちょうさしよ 学力検査：調査書 | 6 : 4 | | | | | | がくりよくけんさてん じゅうし 学力検査点を重視します。 |
| 学力検査点（500点満点）と調査書点（195点満点）の満点を原点とし た相関図を用いて選抜する。相関図での学力検査点と調査書点の比重は6：4 とする。 ※調査書点：「5教科（国・数・社・英・理）の各学年の評定の合計」＋「4 教科（音・美・保体・技家）の各学年の評定の合計×2」 | | | | | | | |
| とくしよせんぱつ にん ぼしゅうていいん 特色選抜 28人（募集定員の10%） | | | | | | | |
| I 配点 ちょうさしよ てん 1. 調査書 195点 こくご すうがく しゃかい えいご りか ぜんがくねん ひょうてい ばい ・ 国語・数学・社会・英語・理科・・・全学年の評定を 1.0倍にする おんがく びじゆつ ほけんたいいく ぎじゆつかてい ぜんがくねん ひょうてい ばい ・ 音楽・美術・保健体育・技術家庭・・・全学年の評定を 2.0倍にする がくりよくけん さ てん 2. 学力検査 250点 こくご すうがく しゃかい えいご りか とくてん ばい ・ 国語、数学、社会、英語、理科・・・得点を 0.5倍にする ごうけい てん 合計 445点 | | | | | | | |
| II 選抜方法 せんぱつほうほう ・ 審査は、学力検査点と調査書点の合計点上位の者から、特色選抜で選抜する 28人の200%の範囲に含まれる者を対象として行う。 ・ 学力検査点と調査書点を合計した点数を基に、調査書の記載事項（評定以外 の特別活動の記録などの資料）も用いて、求める生徒像に照らして総合的に審 査し、選抜する。 | | | | | | | |

<Ví dụ của trường coi trọng việc xét hồ sơ>

| Tên trường | Trường phổ thông trung học công lập Sendai | Khóa học | Học toàn thời gian | Môn học | Futsu (*) | Chỉ tiêu tuyển sinh | 280 |
|--|--|--|--------------------|---------|-----------|--|-----|
| Đối tượng tuyển sinh | | | | | | | |
| <p>本校は、「自主自立」の教育理念のもと、社会の一員としての自覚をもち、的確に勉学はもとより、キャリア教育やから考え、行動する生徒の育成に努めており、次の1~4の全てに当</p> <p>をもち、自他を尊重した責任ある言動をとる生徒から進路を設定し、進学などの進路目標に向かって挑戦する生徒を組み、高校では授業への積極的な参加を通し、学習の伸長が期待的な諸活動に積極的に参加し、高校入学後も意欲的に活動すること</p> <p>4を重視します。</p> | | | | | | | |
| Chi tiêu tuyển sinh: 280 | | | | | | | |
| Kỳ tuyển sinh thứ nhất (ví dụ như phương thức tuyển chọn) | | | | | | | |
| Trình tự tuyển chọn | | Tuyển chọn chung ⇒ Tuyển chọn riêng | | | | Chọn trong số các hình thức: Phòng vấn, Thực hành, Viết bài luận để thực hiện. | |
| Môn học có thể đăng ký nguyện vọng 2 | | | | | | Không | |
| Tuyển chọn chung chọn ra 224 thí sinh trúng tuyển (80% chỉ tiêu tuyển sinh) | | | | | | | |
| Kiểm tra học lực: Bảng khảo sát | | 6 : 4 | | | | Coi trọng kiểm tra học lực | |
| <p>学力検査点（500点満点）と調査書点（195点満点）の満点を原点とした相関図を用いて選抜する。相関図での学力検査点と調査書点の比重は6：4とする。</p> <p>※調査書点：「5教科（国・数・社・英・理）の各学年の評定の合計」＋「4教科（音・美・保体・技家）の各学年の評定の合計×2」</p> | | | | | | | |
| Tuyển chọn riêng chọn ra 56 thí sinh trúng tuyển (20% chỉ tiêu tuyển sinh) | | | | | | | |
| <p>I Phân chia điểm số</p> <p>1. Bảng khảo sát 220 điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các môn học Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh, Xã hội, Toán học, Quốc ngữ: Kết quả năm học thứ nhất và thứ hai nhân với hệ số 1.0, Kết quả năm học thứ 3 thì nhân với hệ số 2.0. • Các môn học Nữ công gia chánh, Giáo dục thể chất, Mỹ thuật, Âm nhạc: Kết quả của cả ba năm học nhân với hệ số 2.0. <p>2. Kiểm tra học lực 500 điểm</p> <ul style="list-style-type: none"> • Kết quả thi môn Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh, Xã hội, Toán, Quốc ngữ nhân hệ số 1.0. <p style="text-align: center;">Tổng cộng: 720</p> | | | | | | | |
| <p>II Phương thức tuyển chọn</p> <ul style="list-style-type: none"> • 審査は、学力検査点と調査書点の合計点上位の者から、特色選抜で選抜する56人の200%の範囲に含まれる者を対象として行う。 • 学力検査点と調査書点を合計した点数を基に、調査書の記載事項（評定以外の特別活動の記録などの資料）も用いて、求める生徒像に照らして総合的に審査し、選抜する。 | | | | | | | |
| Năm học thứ 3 x 2.0: Coi trọng đánh giá kết quả học tập năm thứ ba của các môn Khoa học tự nhiên, tiếng Anh, Xã hội, Toán và Quốc ngữ. | | | | | | | |

ねんせい ちょうさしよてん じゅうし こうこう れい
 <3年生の調査書点を重視する高校の例>

| | | | | | | | |
|---|--------------------------------------|-----------|---------------|-----------|-------------|--|------------|
| がっこうめい 学校名 | せんだいしりつせんだいこうとうがっこう 仙台市立仙台高等学校 | かてい 課程 | ぜんにちせい 全日制 | がつか 学科 | ふつうか 普通科 | ぼしゅうていいん 募集定員 | にん 280人 |
| もと せいとぞう 求める生徒像 | | | | | | | |
| 本校は、「自主自立」の教育理念のもと、社会の一員としての自覚をもち、的確な判断力と課題を解決する能力を備えた自立できる人間を育てています。勉学はもとより、キャリア教育的に取り組むことで、自他を尊重し、自ら考え、行動する生徒の育成に努めてはまる生徒を求めます。 | | | | | | | |
| 1. 仙台高等学校の一員としての自覚をもち、自他を尊重した責任ある言動をとる生徒 | | | | | | | |
| 定員は280人です。最初に①共通選抜の方法で、定員の80%の224人の合格者を決めます。 | | | | | | | |
| その次に②特色選抜の方法で、定員の20%の56人の合格者を決めます。 | | | | | | | |
| だいいちじぼしゅう せんぱつほうほうなど 第一次募集 (選抜方法等) | | | | | | | |
| せんぱつじゆんじよ 選抜順序 | きょうつうせんぱつ ⇒ とくしよくせんぱつ 共通選抜 ⇒ 特色選抜 | | | | | めんせつ じつぎ さくぶん 面接・実技・作文のう ち実施するもの | |
| だいにしぼう 第2志望とすることができる学科 | | | | | | なし | |
| きょうつうせんぱつ にん ぼしゅうていいん 共通選抜 224人 (募集定員の 80%) | | | | | | | |
| がくりよくけんさ ちょうさしよ 学力検査：調査書 | 6 : 4 | | | | | がくりよくけんさてん じゅうし 学力検査点を重視します。 | |
| 学力検査点（500点満点）と調査書点（195点満点）の満点を原点とした相関図を用いて選抜する。相関図での学力検査点と調査書点の比重は6：4とする。 ※調査書点：「5教科（国・数・社・英・理）の各学年の評定の合計」＋「4教科（音・美・保体・技家）の各学年の評定の合計×2」 | | | | | | | |
| とくしよくせんぱつ にん ぼしゅうていいん 特色選抜 56人 (募集定員の 20%) | | | | | | | |
| はいてん I 配点 | | | | | | | |
| 1. 調査書 220点 | | | | | | | |
| ・ 国語・数学・社会・英語・理科…1, 2年の評定を1.0倍にし、3年の評定を2.0倍にする | | | | | | | |
| ・ 音楽・美術・保健体育・技術家庭…全学年の評定を2.0倍にする | | | | | | | |
| 2. 学力検査 500点 | | | | | | | |
| ・ 国語、数学、社会、英語、理科…得点を1.0倍にする | | | | | | | |
| 合計 720点 | | | | | | | |
| せんぱつほうほう II 選抜方法 | | | | | | | |
| ・ 審査は、学力検査点と調査書点の合計点上位の者から、特色選抜で選抜する56人の200%の範囲に含まれる者を対象として行う。 ・ 学力検査点と調査書点を合計した点数を基に、調査書の記載事項（評定以外の特別活動の記録などの資料）も用いて、求める生徒像に照らして総合的に審査し、選抜する。 | | | | | | | |

<Ví dụ của trường coi trọng điểm kiểm tra học lực môn tiếng Anh>

| | | | | | | | |
|---|--|----------|--------------------|---------|---------------|---|----|
| Tên trường | Trường Phổ thông Trung học Sendai Higashi | Khóa học | Học toàn thời gian | Môn học | Môn tiếng Anh | Chỉ tiêu tuyển sinh | 40 |
| Đối tượng tuyển sinh | | | | | | | |
| <p>本校では、国際社会の中で広い視野をもち、地域から世界までをしっかりと見据え、貢献できる人の育成を目指しています。</p> <p>また、自主自律の精神及び柔軟で創造的な考え方を身に付け、多様な価値観を理解して他者とコミュニケーションを取り、協働しながら問題を解決していくことができる生徒の育成に努めています。</p> <p>生徒を求めます。</p> <p>コミュニケーション能力を高め、グローバルマインドをもつる生徒</p> <p>自主自律の精神を身に付けようとする生徒</p> <p>多様な価値観を理解しながら、他者と協働して国際社会や地域に取組んだ実績があり、入学後も様々な活動に意欲をもって</p> | | | | | | | |
| <p>5教科、5科目の成績が優良で、特に英語の学習成績が優秀である生徒 特に、特色においては、上記の5に当てはまる生徒を重視します。</p> | | | | | | | |
| Kỳ tuyển sinh thứ 2 (ví dụ như phương thức tuyển chọn) | | | | | | | |
| Trình tự tuyển chọn | Tuyển chọn riêng ⇒ Tuyển chọn chung | | | | | Chọn trong số các hình thức: Phòng vấn, Thực hành, Viết bài luận để thực hiện. | |
| Môn học có thể đăng ký nguyện vọng 2 | Futsu (*) | | | | | Không | |
| Tuyển chọn chung 20 thí sinh (50% chỉ tiêu tuyển sinh) | | | | | | | |
| Kiểm tra học lực: Bảng khảo sát | 7 : 3 | | | | | Môn tiếng Anh có thể sử dụng để đăng ký nguyện vọng 2. ※ Ở trường Phổ thông trung học Sendai Higashi có môn Futsuka và môn Tiếng Anh | |
| 学力検査点（500点満点）と調査書点（195点満点）の割合を原点とした 相関図を用いて選抜する。相関図での学力検査点と調査書点の比重は7：3とする。 ※調査書点：「5教科（国・数・社・英・理）の各学年の評定の合計」 教科（音・美・保体・技家）の各学年の評定の合計×2」 | | | | | | | |
| Tuyển chọn riêng chọn ra 20 thí sinh (50% chỉ tiêu tuyển sinh) | | | | | | | |
| I Phân chia điểm số 1. Bảng khảo sát 195 điểm. <ul style="list-style-type: none"> Các môn học Khoa học tự nhiên, tiếng Anh, Xã hội, Toán, Quốc ngữ: Kết quả học tập của tất cả các năm học nhân hệ số 1.0. Các môn học: Nữ công gia chánh, Giáo dục thể chất, Mỹ thuật, Âm nhạc: Kết quả học tập của tất cả các năm học nhân hệ số 2.0. | | | | | | | |
| 2. Kiểm tra học lực 700 điểm <ul style="list-style-type: none"> Tiếng Anh: Nhân hệ số 2.0. Khoa học tự nhiên, Xã hội, Toán học, Quốc ngữ: Nhân hệ số 1.25 Tổng điểm: 895 điểm. | | | | | | | |
| II Phương thức tuyển chọn <ul style="list-style-type: none"> 審査は、学力検査点と調査書点の合計点上位の者から、特色選抜で選抜する20人の120%の範囲に含まれる者を対象として行う。 学力検査点と調査書点を合計した点数を基に、調査書の記載事項（評定以外の特別活動の記録などの資料）も用いて、求める生徒像に照らして総合的に審査し、選抜する。 | | | | | | | |

えいご がくりょくけんさてん じゅうし こうこう れい
 <英語の学力検査点を重視する高校の例>

| | | | | | | | |
|---|-----------------------------------|-----------|---------------|------------|-------------|---|-----------|
| がっこうめい 学校名 | せんだひがしこうとうがっこう 仙台東高等学校 | かてい 課程 | ぜんにちせい 全日制 | がっか 学科 | えいごか 英語科 | ほしゅうていじん 募集定員 | にん 40人 |
| もと せいとぞう 求める生徒像 | | | | | | | |
| 本校では、国際社会の中で広い視野をもち、地域から世界までをしっかりと見据 に貢献できる人の育成を目指しています。 また、自主自律の精神及び柔軟で創造的な考え方を身に付け、多様な価値観 ーションを取り、協働しながら問題を解決していくことができる生徒の育成に努めています。 そこで、次の1～5の全てに当てはまる生徒を求めます。 1 英語の基礎的能力が身に付いており、コミュニケーション能力を高め、グローバルマインドをもって 様々な場面で社会に貢献する意欲のある生徒 2 基本的な生活習慣が身に付いており 3 国際理解・異文化理解に関心をもち に貢献する意欲のある生徒 4 部活動、特別活動、校外活動に積極 取り組もうとする生徒 5 5教科の学習成績が優良で、特に英 特に、特色選抜においては、上記の5に | | | | | | | |
| だいいちほしゅう せんぱつほうほうなど 第一次募集 (選抜方法等) | | | | | | | |
| せんぱつじゆんじよ 選抜順序 | とくしよせんぱつ きょうつうせんぱつ 特色選抜 ⇒ 共通選抜 | | | | | めんせつ じつぎ さくぶん 面接・実技・作文のうち じっし 実施するもの | |
| だいにしぼう 第2志望とすることができる学科 | がっか 普通科 | | | ふつうか なし | | | |
| きょうつうせんぱつ ほしゅうていじん 共通選抜 20人 (募集定員の 50%) | | | | | | | |
| がくりょくけんさ ちょうさしよ 学力検査: 調査書 | 7 : 3 | | | | | | |
| 学力検査点 (500点満点) と調査書点 (195点満点) の満点を 相関図を用いて選抜する。相関 図での学力検査点と調査書点の比重は7 : 3とする。 ※調査書点: 「5教科 (国・数・社・英・理) の各学年の評定の合計×2」 + 「4 教科 (音・美・保体・技家) の各学年の評定の合計×2」 | | | | | | | |
| とくしよせんぱつ にん ほしゅうていじん 特色選抜 20人 (募集定員の 50%) | | | | | | | |
| がくりょくけんさてん じゅうし 学力検査点を重視します。 | | | | | | | |
| はいてん I 配点 ちょうさしよ てん 1. 調査書 195点 こくご すうがく しゃかい えいご りか ぜんがくねん ひょうてい ばい ・国語・数学・社会・英語・理科… 全学年の評定を 1.0倍にする おんがく びじゆつ ほけんたいいく ぎじゆつかてい ・ぜんがくねん ひょうてい ばい ・音楽・美術・保健体育・技術家庭… 全学年の評定を 2.0倍にする がくりょくけんさ てん 2. 学力検査 700点 えいご ・とくてん ばい ・英語… 得点を 2.0倍にする こくご すうがく しゃかい りか ・とくてん ばい ・国語、数学、社会、理科… 得点を 1.25倍にする ごうけい てん 合計 895点 | | | | | | | |
| せんぱつほうほう II 選抜方法 ・審査は、学力検査点と調査書点の合計点上位の者から、特色選抜で選抜す る20人の120%の範囲に含まれる者を対象として行う。 ・学力検査点と調査書点を合計した点数を基に、調査書の記載事項 (評定以 外の特別活動の記録などの資料) も用いて、求める生徒像に照らして総合 的に審査し、選抜する。 | | | | | | | |

ほしゅうていじん にん
募集定員は40人です。

ていじん にん さいしよ とくしよせんぱつ ほうほう ていじん
定員は40人です。最初に①特色選抜の方法で、定員の50%
の20人の合格者を決めます。
にん ごうかくしよ き
その次に②共通選抜の方法で、定員の50%の20人の
ごうかくしよ き
合格者を決めます。

えいごか ふつうか だいにしぼう
「英語科」では、「普通科」を第2志望
にすることができます。
せんだひがしこうこう ふつうか
※ 仙台東高校には、「普通科」と
えいごか
「英語科」があります。

えいご とくてん
英語の得点×2.0は、
えいご とくてん じゅうし
英語の得点を重視しています。

< Ví dụ của trường coi trọng điểm kiểm tra học lực >

| Tên trường | Trường phổ thông trung học công lập Sendai Taishi | Khóa học | Học tín chỉ | Môn học | Futsu (*)(Phần I) | Chỉ tiêu tuyển sinh | 90 |
|---|---|---|-------------|---|-------------------|--------------------------------|----|
| Đối tượng tuyển sinh | | | | | | | |
| <p>本校は、多様な進路希望をもった生徒の自己実現を可能にする学校です。学習計画に従って、主体的に学ぶことのできる教育環境を整えています。午後から夜間までの授業を選択できるII部があります。興味・関心が可能で、時間割は自分で作成します。必要な単位数が満たされます。</p> <p>Chi tiêu tuyển sinh: 90</p> | | | | | | <p>Chi tiêu tuyển sinh: 90</p> | |
| <p>Chi tiêu tuyển sinh: 90. Đầu tiên trường sử dụng phương thức Tuyển sinh chung để quyết định 36 thí sinh trúng tuyển (40% chỉ tiêu tuyển sinh). Sau đó, trường sẽ sử dụng phương thức Tuyển sinh riêng biệt để quyết định 54 thí sinh trúng tuyển (60% chỉ tiêu tuyển sinh).</p> | | <p>「Phần 2」 có thể sử dụng để đăng ký nguyện vọng 2. Phần I: Học từ sáng đến chiều tối. Phần 2: Học từ chiều tối.</p> | | | | | |
| <p>2 基本的な生活習慣が身に付いている生徒 3 自制心をもって自律的に行動できるとともに、根気強く努力し続ける生徒 4 社会のルールやマナーを尊重し、協力することができる生徒</p> | | <p>(chẳng hạn như phương thức tuyển chọn)</p> | | | | | |
| Kỳ tuyển sinh thứ nhất | | Tuyển chọn chung ⇒ Tuyển chọn riêng | | <p>Chọn trong số các hình thức: Phòng vấn, Thực hành, Viết bài luận để thực hiện.</p> | | | |
| Trình tự tuyển chọn | | | | Phần II | | Phòng vấn. | |
| Môn học có thể sử dụng để đăng ký nguyện vọng 2 | | | | | | Phòng vấn. | |
| Tuyển chọn chung chọn ra 36 thí sinh (54% chỉ tiêu tuyển sinh) | | | | | | | |
| Kiểm tra học lực: Bảng khảo sát | | 7 : 3 | | | | | |
| <p>学力検査点 (500点満点) と調査書点 (195点) の満点を原点とした相関図を用いて選抜する。相関図で3とする。 ※調査書点: 「5教科(国・数・社・英・理)の各学年の評定の合計」 + 「4教科(音・美・保体・技家)の各学年の評定の合計×2」</p> | | Coi trọng điểm kiểm tra học lực | | | | | |
| Tuyển chọn riêng chọn ra 54 thí sinh (60% chỉ tiêu tuyển sinh) | | | | | | | |
| <p>I Phân chia điểm số 1. Phiếu điều tra 0 điểm ・ Không sử dụng Bản đánh giá kết quả học tập 3 năm phổ thông cơ sở 2. Kiểm tra học lực 500 điểm ・ Khoa học tự nhiên, tiếng Anh, Xã hội, Toán, Quốc ngữ nhân hệ số 1.0. 3. Phỏng vấn 100 điểm. Tổng cộng: 600 điểm.</p> | | <p>Bảng điều tra 0 điểm nghĩa là: Không sử dụng kết quả học tập 3 năm phổ thông cơ sở để đánh giá.</p> | | | | | |
| <p>II Phương thức tuyển chọn ・ 審査は、学力検査点と面接の得点の合計点上位の者から、特色選抜で選抜する54人の120%の範囲に含まれる者を対象として行う。 ・ 学力検査点と面接の得点を合計した点数を基に、調査書の記載事項(評定以外の特別活動の記録などの資料)も用いて、求める生徒像に照らして総合的に審査し、選抜する。</p> | | | | <p>4 Quan điểm (1) Ý muốn 25 điểm (2) Năng lực 75 điểm. ※ Phỏng vấn sẽ tiến hành vào ngày đầu tiên.</p> | | | |
| <p>III Tuyển chọn đặc biệt người đã và đang đi làm: Có.</p> | | | | | | | |

がくりよくけんさてん じゅうし こうこう れい
< 学力検査点を重視する高校の例 >

| | | | | | | | |
|---|---|-----------|--------------|-----------|--|--|-----------|
| がっこうめい 学校名 | せんだいにしりつせんだいたいし 仙台市立仙台大志 こうとうがっこう 高等学校 | かてい 課程 | ていじせい 定時制 | がっか 学科 | ふつうか 普通科 いちぶ (I部) | ほしゅうていいん 募集定員 | にん 90人 |
| もと せいとぞう 求める生徒像 | | | | | | ほしゅうていいん にん 募集定員は90人です。 | |
| <p>本校は、多様な進路希望をもった生徒の自己実現を可能にする学校です。学 異なる生徒が、自ら立てた学習計画に従って、主体的に学ぶことのできる教育環境を提供します。本校には、 午前から夕方までの授業を選択できるI部と午後から夜間までの授業を選択できるII部があります。興味・ 関心や進路目標に合わせて授業を選択することが可能で、時間割は自分で作 されれば、I部、II部とも3年での卒業が可能です。</p> <p>本校では、校訓である「拓く 磨く 結ぶ」を体現する「自ら求めて学び、自 問」「規範意識</p> | | | | | | にぶ だいにしほう 「II部」を第2志望にする ことができます。 | |
| <p>ていいん さいしよ きょうつうせんぱつ ほうほう ていいん 定員は90人です。最初に①共通選抜の方法で、定員の 40%の36人の合格者を決めます。</p> <p>つぎ とくしよくせんぱつ ほうほう ていいん にん その次に②特色選抜の方法で、定員の60%の54人の ごうかくしゃ き 合格者を決めます。</p> | | | | | | いちぶ ごぜん ゆうがた I部：午前から夕方の じゅぎょう う 授業を受ける。 にぶ ごご やかん II部：午後から夜間の じゅぎょう う 授業を受ける。 | |
| だいいちじほしゅう せんぱつほうほうなど 第一次募集 (選抜方法等) | | | | | | | |
| せんぱつじゆんじよ 選抜順序 | きょうつうせんぱつ とくしよくせんぱつ 共通選抜 ⇒ 特色選抜 | | | | めんせつ じつぎ さくぶん じっし 面接・実技・作文のうち実施 するもの | | |
| だいにしほう 第2志望とすることができる | がっか 学科 | | | にぶ II部 | めんせつ 面接 | | |
| きょうつうせんぱつ 36人 (募集定員の 40%) 共通選抜 | | | | | | I 面接 | |
| がくりよくけんき ちょうさしよ 学力検査：調査書 | 7 : 3 | | | | 1 けいたい しゅうだんめんせつ 形態 集団面接 | | |
| がくりよくけんさてん じゅうし 学力検査点を重視します。 | | | | | | 2 じかん ぶんていど 時間 20分程度 | |
| がくりよくけんさてん じゅうし 学力検査点を重視します。 | | | | | | 3 ないよう 内容 | |
| ※調査書点：「5教科（国・数・社・英・理）の各学年の評定の合計」＋ 「4教科（音・美・保体・技家）の各学年の評定の合計×2」 | | | | | | (1) しほうどうき 志望動機 | |
| とくしよくせんぱつ 54人 (募集定員の 60%) 特色選抜 | | | | | | (2) ちゅうがっこう かつどうじょうきよう 中学校での活動状況 | |
| I 配点 | | | | | | (3) た その他 | |
| 1. ちょうさしよ 0点 調査書 | | | | | | 4 かんてん 観点 | |
| ひょうてい もち ・ 評価は用いない。 | | | | | | (1) いよく 25点 意欲 | |
| 2. がくりよくけんき 500点 学力検査 | | | | | | (2) ひょうげんりよくとう 75点 表現力等 | |
| こくご すうがく しゃかい えいご りか とくてん ばい ・ 国語、数学、社会、英語、理科・・・得点を1.0倍にする | | | | | | ※めんせつ につし 面接については、1日目 に実施する。 | |
| 3. めんせつ 100点 面接 | | | | | | | |
| ごうけい 600点 合計 | | | | | | | |
| II せんぱつほうほう 選抜方法 | | | | | | | |
| ・ 審査は、学力検査点と面接の得点の合計点上位の者から、特色選抜で選抜 する54人の120%の範囲に含まれる者を対象として行う。 | | | | | | | |
| ・ 学力検査点と面接の得点を合計した点数を基に、調査書の記載事項（評定 以外の特別活動の記録などの資料）も用いて、求める生徒像に照らして総合 的に審査し、選抜する。 | | | | | | | |
| III しゃかいじんとくべつせんぱつ あり 社会人特別選抜：有 | | | | | | | |

3. Lịch trình cho đến ngày thi

| | | |
|-----------------|--|---|
| Tháng 6: | <p>Ở trường có chế độ 2 học kỳ: Thi giữa kỳ 1. Bắt đầu Open Campus (Trường học tổ chức giới thiệu cho học sinh và gia đình học sinh về trường của mình. Bất cứ ai cũng có thể vào tham quan, tìm hiểu về trường...). Thời gian có khác nhau tùy từng trường, vì vậy cần kiểm tra cho chính xác.</p> | |
| Tháng 7 | <p>Trao đổi 3 bên (Học sinh phổ thông cơ sở, gia đình và giáo viên chủ nhiệm sẽ trao đổi, thảo luận với nhau. Ở trường có chế độ 3 học kỳ: Thi cuối kỳ 1.</p> | |
| Tháng 9 | Ở trường có chế độ 2 học kỳ: Thi cuối kỳ trước. | Kiểm tra học lực |
| Tháng 10 | Ở trường có chế độ 3 học kỳ: Thi giữa kỳ 2 | Kiểm tra học lực |
| Tháng 11 | <p>Ở trường có chế độ 2 học kỳ: Thi giữa kỳ 2. Ở trường có chế độ 3 học kỳ: Thi cuối kỳ học kỳ 2 Kiểm tra học lực. 「Hướng dẫn dự thi ngoài tỉnh」 (Hội ủy viên giáo dục tỉnh Miyagi) Ngày 27/11 (thứ hai) Giảng đường tầng 2 Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Miyagi</p> | |
| Tháng 12 | <p>Soạn 「Bảng khảo sát」 Gặp mặt, trao đổi 3 bên (Trao đổi để quyết định trường dự thi).</p> | |
| Tháng 1 | <p>Khảo sát kì vọng đăng kí vào trường cấp 3 công lập (dự định) thứ 4 ngày 10 tháng 1 đến thứ 6 ngày 12. Trường cấp 3 muốn thi tại lúc khảo sát kì vọng và khi đăng kí thật có thể khác nhau cũng được.</p> | <p>Thư giới thiệu dự thi vào trường dân lập - Nộp hồ sơ, phỏng vấn..., công bố. Thư giới thiệu dự thi vào trường chuyên môn - Nộp hồ sơ, phỏng vấn..., công bố. Thi tuyển sinh vào trường chuyên môn: - Nộp hồ sơ. Thi tuyển sinh vào trường dân lập - Nộp hồ sơ, phỏng vấn..., công bố.</p> |
| Tháng 2 | <p>Kỳ tuyển sinh lần 1 khối Công lập (Học toàn thời gian, học tín chỉ) Thời gian dự kiến nộp hồ sơ: 13/2 (thứ ba) ~ 16/2 (thứ sáu)</p> | <p>Thi tuyển sinh vào trường dân lập - Nộp hồ sơ, phỏng vấn..., công bố. Thi tuyển sinh vào trường chuyên môn: - Tổ chức thi, công bố kết quả.</p> |
| Tháng 3 | <p>Kỳ tuyển sinh lần 1 khối Công lập (Học toàn thời gian, học tín chỉ) Kỳ thi chính thức: 5/3 (thứ ba) Kỳ thi bổ sung: 8/3 (thứ sáu) Công bố trúng tuyển: 14/3 (thứ năm) Kỳ tuyển sinh lần 1 khối Công lập (Học toàn thời gian, học tín chỉ) Thời gian dự kiến nộp hồ sơ: 15/3 (thứ sáu) ~ 19/3 (thứ ba) Thời gian thi dự kiến: 21/3 (thứ năm) Dự kiến công bố trúng tuyển: 21/3 (thứ năm) hoặc là ngày 22/3 (thứ sáu). Môn thi, nội dung thi, thời gian thi sẽ khác nhau tùy từng trường. Đào tạo từ xa hệ công lập (Trường phổ thông trung học Midaen): Thi tuyển sinh Thời gian nộp hồ sơ: 11/3 (thứ hai) ~ 18/3 (thứ hai) Tuy nhiên trừ ngày 16 tháng 3 (thứ bảy). Khóa học hệ đào tạo từ xa được quyết định dựa thông qua phỏng vấn và xét duyệt hồ sơ. Kết quả sẽ được thông báo trực tiếp tới từng thí sinh qua đường bưu điện vào khoảng cuối tháng 3.</p> | <p>Kỳ tuyển sinh thứ 2 vào trường chuyên môn Kỳ tuyển sinh thứ 2 vào trường dân lập.</p> |
| Tháng 4 | Nhập học | |

にゅうがくしけん にってい
3. 入学試験までの日程

| | | |
|-----|--|--|
| 6月 | 2期制 前期中間テスト オープンキャンパスが始まります。学校によって違うので、調べてください。 | |
| 7月 | 三者面談（中学生と親と担任が相談します） | 3期制 1学期期末テスト |
| 9月 | 2期制 前期期末テスト | 実力テスト |
| 10月 | 3期制 2学期中間テスト | 実力テスト |
| 11月 | 2期制 後期中間テスト | 3期制 2学期期末テスト 実力テスト |
| 12月 | 「調査書」作成 三者面談（受験する学校を決めるために相談します） | 「県外受験説明会」（宮城県教育委員会）11月27日（月）宮城県庁2階講堂 |
| 1月 | 公立高校出願希望調査 1月10日（水）～12日（金）（予定） 出願の時は希望調査の時と違う高校に出願することもできます。 | 私立推薦入試 出願、面接等、発表 高等専門学校推薦入試 出願、面接等、発表 高等専門学校入試 出願 私立一般入試 出願、試験、発表 |
| 2月 | 公立第一次募集（全日制・定時制） 出願 2月13日（火）～16日（金）（予定） | 私立一般入試 出願、試験、発表 高等専門学校入試 試験、発表 |
| 3月 | 公立第一次募集（全日制・定時制） 本試験 3月5日（火） 追試験 3月8日（金） 合格発表 3月14日（木） 公立第二次募集（全日制・定時制） 出願 3月15日（金）～19日（火）（予定） 検査 3月21日（木）（予定） 合格発表 3月21日（木）または22日（金）（予定） 試験の教科・内容・時間は高等学校によってちがいます。 公立通信制（美田園高校）入試 出願 3月11日（月）～18日（月） ただし3月16日（土）を除く。 通信制課程は、書類および面接によって決めます。結果は3月下旬に郵送で本人に知らせます。 | 高等専門学校二次募集 私立二次募集 |
| 4月 | 高校入学 | |

4. Kỳ thi tuyển sinh vào trường Phổ thông trung học công lập:

(1) Về kỳ tuyển sinh thứ nhất

Dự kiến nộp hồ sơ: 13/2 (thứ ba) ~ 16/2 (thứ sáu)

Kiểm tra học lực: 5/3 (thứ ba)

(2) Đối với học sinh mà tiếng Nhật còn hạn chế.

Những học sinh mà năng lực tiếng Nhật hạn chế thì cũng có trường hợp có thể được giảm số môn thi, tăng thêm thời gian thi. Tuy nhiên, để nhận được sự ưu tiên này thì trước khi nộp hồ sơ trường trung học cơ sở cần làm đơn và gửi lên trường phổ thông trung học. Vì vậy, học sinh hãy sớm trao đổi, thảo luận với thầy cô giáo trường phổ thông cơ sở. Sau đó, hiệu trưởng trường phổ thông cơ sở sẽ trao đổi, thảo luận với hiệu trưởng trường phổ thông trung học. Khi đó, trường phổ thông trung học sẽ suy nghĩ về những ưu tiên trong kỳ thi.

Trường hợp học sinh người nước ngoài sống tại tỉnh Miyagi làm đơn để nhận được những ưu tiên trong việc kiểm tra học lực vào trường phổ thông trung học thì không có giới hạn về thời gian sau khi tới Nhật.

Trường hợp học sinh có quốc tịch Nhật Bản nhưng tiếng Nhật lại hạn chế thì khi làm đơn để nhận được những ưu tiên thì có giới hạn về thời gian sau khi về nước. Cụ thể: Điều kiện là sống ở nước ngoài nhiều hơn 1 năm và thời gian về nước dưới 3 năm.

(3) Điều kiện dự thi:

| | |
|---|---|
| Tuyển chọn cho khóa học toàn thời gian | <ul style="list-style-type: none">• Những người từ 15 tuổi trở lên (bao gồm cả trường hợp sinh ngày 1/4)Chậm nhất đến ngày 31/3 của năm dự thi.• Người đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở hoặc người dự kiến sẽ tốt nghiệp vào ngày 31/3.• Người sống cùng cha mẹ hoặc người giám hộ tại tỉnh Miyagi hoặc là người dự định sẽ sống tại tỉnh Miyagi từ sau ngày 1/4. (Cần phải nộp giấy chứng minh về dự định đó (sẽ sống tại Miyagi từ thời điểm 1/4 cho trường sẽ dự thi)). |
| Tuyển chọn cho khóa học theo tín chỉ | <ul style="list-style-type: none">• Những người từ 15 tuổi trở lên (bao gồm cả trường hợp sinh ngày 1/4)Chậm nhất đến ngày 31/3 của năm dự thi.• Người đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở hoặc người dự kiến sẽ tốt nghiệp vào ngày 31/3.• Người sống cùng cha mẹ hoặc người giám hộ tại tỉnh Miyagi hoặc là người dự định sẽ sống tại tỉnh Miyagi từ sau ngày 1/4. (Cần phải nộp giấy chứng minh về dự định đó (sẽ sống tại Miyagi từ thời điểm 1/4 cho trường sẽ dự thi)). |

4. 公立高校の入学試験の出願について

(1) 第一次募集について

出願 ・ 2月13日(火)～16日(金) (予定)
 学力検査 ・ 3月5日(火)

(2) 日本語が十分でない生徒のために

日本語の能力が十分ではない生徒の一般入試では、学力検査の教科を減らしたり、時間を延長したりする場合があります。このような配慮を受けるためには、願書を出す前に、早めに中学校の先生に相談してください。

その後、中学校の校長先生が、高校の校長先生に相談します。そして、その高校が試験についての配慮を考えます。

宮城県に住んでいる外国人の生徒が高校に学力検査での配慮を申請する場合、来日してからの年数の制限はありません。

日本国籍の生徒で日本語の能力が十分ではない生徒が配慮を申請する場合、国外に1年以上住んで、帰国して3年未満という制限があります。

(3) 受験の資格

| | |
|--|---|
| <p>ぜんにちせい 全日制の せんぱつ 選抜</p> | <p>・受験する年の3月31日までに満15歳以上(4月1日生まれの人も含みます)になる人 ・中学校を卒業した人 または、3月31日までに卒業する予定の人 ・宮城県に保護者といっしょに住んでいる人、 または、4月1日以降宮城県に住む予定の人 (予定を証明するものがが必要です。受験する高校に出します。)</p> |
| <p>ていじせい 定時制の せんぱつ 選抜</p> | <p>・受験する年の3月31日までに満15歳以上(4月1日生まれの人も含みます)になる人 ・中学校を卒業した人 または、3月31日までに卒業する予定の人 ・宮城県に住んでいる人、 または、4月1日以降宮城県に住む予定の人 (予定を証明するものがが必要です。受験する高校に出します。)</p> |

(4) Giấy tờ cần nộp:

1 Đơn nhập học

2 Lệ phí dự thi:

Khóa học toàn thời gian: 2200 yên.

Khóa học tín chỉ: 950 yên.

3 Phiếu khảo sát: Trường phổ thông cơ sở sẽ lập Phiếu điều tra.

• Để biết chi tiết nội dung về kỳ thi tuyển sinh phổ thông trung học công lập, vui lòng xem trên Website của Phòng giáo dục phổ thông trung học (Hội ủy viên giáo dục tỉnh Miyagi).

Website: <https://www.pref.miyagi.jp/soshiki/koukyou/>

Futsu (*) là những môn học chính được tổ chức trong kỳ học cuối tại các trường học của Nhật Bản như: Thông tin, gia đình, tiếng nước ngoài, nghệ thuật, giáo dục thể chất, khoa học tự nhiên, toán học, công dân, lịch sử địa lý, quốc ngữ.



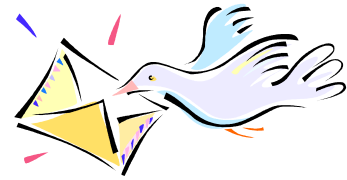
しゅつがん ひつよう しよるい
(4) 出願に必要な書類

| | | |
|---|----------------------------------|---|
| 1 | 入学願書 <small>にゅうがくがんしょ</small> | |
| 2 | 受験料 <small>じゅけんりょう</small> | ぜんにちせい えん ていじせい えん 全日制：2,200円、定時制：950円 けんりつこうこう しゅうにゅうしょうし にゅうがくがんしょ は 県立高校は、収入証紙を入学願書に貼ります。 |
| 3 | 調査書 <small>ちょうさしょ</small> | ちゅうがっこう つく 中学校が作ります。 |

- こうりつこうこうにゅうし くわ ないよう みやぎけんきょういくいいんかい こうこうきょういくか み
▪ 公立高校入試の詳しい内容は、宮城県教育委員会 高校教育課のホームページを見て
ください。 <https://www.pref.miyagi.jp/soshiki/koukyou/>



きょういん じゅけんせい
教員から受験生へのメッセージ



ちゅうがっこう せんせい
I 中学校の先生から

こうこうにゆうし なが りかい
◎高校入試までの流れを理解しましょう。

にゅうがく こうこう き き はや たんにん せんせい がくねんしゅにん せんせい そうだん
(1) 入学したい高校を決めます。決められなくても、早めに担任の先生や学年主任の先生に相談
しましょう。そのとき、入試での配慮を高校にお願いできるかどうかとも相談しましょう。高校
には私立と公立・国立の学校があるので注意してください。

ちゅうがっこう こうちようせんせい こうこう こうちようせんせい はいりよ そうだん
(2) 中学校の校長先生から 高校の校長先生に 配慮してほしいことについて相談します。
ちゅうがっこう こうちようせんせい がっこう だれだれ にほんご とくい
中学校の校長先生は、うちの学校の誰々さんは、こういうことでまだ日本語が得意ではな
いので、配慮をお願いしますということを高校の校長先生にお話しします。また、日本に
来て、日が浅く日本語の指導を個別に受けている場合や 中学校でのテストを別室で受けてい
る場合、テスト中に配慮してもらっていることなどを きちんと伝えてもらいます。

あらかじ こうこう めんせつ い おも たんにん せんせい きじつ そうだん ほんにん
(3) 予め高校へ面接に行くことができればよいと思います。担任の先生と期日を相談し、本人と
ちゅうがっこう せんせい ちよくせつこうこう い めんせつそうだん おも
中学校の先生とで直接高校に行き、面接相談ができれば なおよいと思います。

おも そうだんはいりよじこう つぎ ふた
主な相談配慮事項は、次の二つになります。

べっしつじゅけん しけんじかん なが
① 別室受験で、試験時間を長くしてもらおう。

じゅけん きょうか かず へ
② 受験する教科の数を減らしてもらおう。

しゃかい りか きょうか へ おお
※社会や理科などの教科を減らしてもらおうことが多いです。

こうこう はいりよ ちゅうい
※すべての高校で配慮してもらえるわけではありません。注意しましょう。

こうこう そうだん もと ちゅうがっこう がんしょ ようしき はいりよしんせいしょ こうこう ていしゅつ
(4) 高校との相談に基づいて 中学校が 願書とともに「様式P」の「配慮申請書」を高校に提出
します。

こうこう しけんとうじつ はいりよ ないよう する ようし ようしき ちゅうがっこう おく
(5) 高校から 試験当日に配慮する内容を記した用紙「様式Q」が、中学校に送られてきます。

しけんとうじつ たいちょう ととの しけん のぞ
(6) 試験当日まで、体調を整えて、試験に臨んでください。

もんぶかがくしょう ちゅうがっこうそつぎょうていどにんていしけんもんだい じょう けいさい
※文部科学省では、中学校卒業程度認定試験問題をホームページ上に掲載しています。

URL は、https://www.mext.go.jp/a_menu/shotou/sotugyo/1263187.htm です。4年分の過去
もん けいさい ご もんだいえんしゅう と かいとう
問も掲載していますので、ダウンロード後 問題演習として解いてみるとよいでしょう。解答
つきですので、すぐに答え合わせができます。

こうとうがっこう せんせい
II 高等学校の先生から

こうこうえら
1. 高校選びのポイント

こうこう えら とき つぎ よう か だ あたま せいり
(1) 高校を選ぶ時に、次の様なことを書き出して頭を整理してみましょう。

しょうらい しごと
① 将来どんな仕事につきたいのか。

かん しごと
ぼんやりとこんな感じの仕事がしてみたいというだけでもいいです。

しごと だいがく い ひつよう せんもんがっこう
② その仕事につくためには大学へ行く必要があるのか、専門学校のほうがいいのか、どうい
しかく ひつよう しら か だ
う資格が必要なのかということを調べて書き出しましょう。

べんきょう こうこう なに
③ 勉強のほかに高校で何がやりたいのか。

か だ もと こうこう じぶん あ ちゅうがっこう たんにん せんせい
(2) (1)で書き出したことを基に、どこの高校が自分に合っているのかを中学校の担任の先生に
そうだん
相談してみましょう。

せんせい そうだん じぶん い こうこう しら
(3) 先生と相談しながら自分でも行きたい高校について調べてみましょう。

みやぎけんきょういくいんかい みやぎけん こうりつこうこうすべ しょうかい
宮城県教育委員会のホームページには宮城県の公立高校全てについて紹介してあります。
しりつこうこう がっこう ようす しょうかい にほんご むずか ばあい
私立高校もそれぞれホームページで学校の様子を紹介しています。日本語が難しい場合に
にほんご ひと てつだ くだ
は日本語ができる人に手伝ってもらって下さい。

つうがくじかん かんが
(4) 通学時間を考えましょう。

まいにち つうがくじかん なが ぶんあさはや いえ で
毎日のことですので通学時間が長いとその分朝早く家を出なくてはなりませんし、クラブ
かつどう きたく おそ じかん こうつうひ
活動をして帰宅すると遅い時間になってしまいます。また交通費もかかりますので、それら
かんが
のことも考えてみてください。

じゆけん がっこう い
(5) 受験したい学校に行ってみる。

こうこう がっこうほうもん じき もう がっこうさい じっさい がっこう い がっこう
どの高校も学校訪問の時期を設けています。また学校祭もあります。実際に学校に行ったら学校
ふんいき だいじ がっこうほうもん じき がっこうさい お がっこう
の雰囲気をつかむことは大事です。学校訪問の時期や学校祭が終わっていても学校によって
み き ところ ちゅうがっこう せんせい そうだん こうこう でんわ
はいつでも見に来て下さいという所もあります。中学校の先生に相談して高校に電話を
いちど じゆけん がっこう い くだ
してもらおうということもできます。一度は受験したい学校に行ってみて下さい。

こうこうごうかくしゃ とうじつ がくりょくしけん ちゅうがっこう こうこう おく ちょうさしょ そうごうてん
2. 高校合格者はA)当日の学力試験 B)中学校から高校に送られる調査書、この2つの総合点
き
によって決められます。

めんせつ がっこう びじゆつか たいいくか じゆけん ばあい じつぎ
* 面接がある学校、美術科や体育科を受験する場合には実技もあります。

にゅうがくしけん
3. 入学試験までにできること

がくりよくしけん てんすう あ
(1) 学力試験の点数を上げるためにやってみましょう

- ① 昨年さくねんの入学試験問題にゅうがくしけんもんだい、過去問題かこもんだいを解いてみましょう。試験内容しけんないようは前年ぜんねんと大きく変わらおおないのでやってみましょう。中学校ちゅうがっこうで必ずかならも持っています。
- ② 今の時点いまじてんでどのくらいわかるのか、わからないのはどの様な問題ようもんだいなのかを確認かくにんしてみましょう。
- ③ ②をもとに勉強方法べんきょうほうほうを決めましょう。試験しけんが近づいたら時間配分ちかも考えじかんはいぶんましょう。1きょうか教科50分ぶんです。
- ④ 高校入試こうこうにゅうしは中学校ちゅうがっこうで学んだことだけを出題しゅつだいすることになっています。ですから中学校ちゅうがっこうの教科書きょうかしょをよく復習ふくしゅうしてみてください。教科書きょうかしょの内容ないようを復習ふくしゅうする問題集もんだいしゅうも売られています。
- ⑤ 受験じゅけんに面接めんせつがある場合ばあいには学校がっこうで何度も練習なんど れんしゅうしてもらいましょう。もしも、これまで欠席けっせきや遅刻ちこくが多くても、その理由りゆうをきちんと話はなしましょう。高校こうこうの先生せんせい達は高校こうこうに入ってから頑張ろうおんと思っている人たちひとを応援おうえんしたいと思っています。

ちょうさしょ とくてん あ
(2) 調査書の得点を上げるためにやってみましょう

- ① 学校がっこうの定期考査ていきこうさでがんばって点数てんすうを上げましょう。
- ② 担任たんにんの先生せんせい、教科きょうかの先生せんせいに自分じぶんはやる気きがあるんだ。絶対ぜったい高校こうこうに行きたいのだというやる気きをみせましょう。

こうこう ていしゆつ ちょうさしょ か たんにん せんせい ちょうさしょ ふだん がっこうせいかつ
高校こうこうに提出ていしゆつする調査書ちょうさしょを書くのは担任たんにんの先生せんせいです。調査書ちょうさしょにはみなさんの普段ふだんの学校生活がっこうせいかつの様子ようすについても書かれていかます。やる気きを見せるには学校がっこうを休やすまず、遅刻ちこくせず、宿題しゅくだいを毎回まいかい提出ていしゆつしましょう。今いまからでも遅くおそありません。



せんばい たいけんだん
先輩の体験談



I Aくん

ちゅうごくしゅっしん ちゅうがっこう ねん がつ こうりつちゅうがっこう へんにゅう よくとし がつ こうりつこうこう じゅけん ごうかく
【中国出身。中学校3年の10月に公立中学校に編入。翌年3月に公立高校を受験し、合格。
こうこうそつぎょうご けんない しりっだいがく しんがく
高校卒業後、県内の私立大学に進学。】

らいにち ころ まった にほんほんご にほんごきょうしつ かよ べんきょう
来日した頃は、全く日本語がわからなかったので、日本語教室に通って勉強しました。た
にほんご じゅけん じゅんぴ でき まいにち がっこう かえ にほんご じかん こうこうじゅけん
だ、日本語だけだと受験の準備が出来ないので、毎日、学校から帰ると日本語を2時間、高校受験
きょうか べんきょう じかん じゅけんべんきょう がっこう きょうかしよ もんだいしゅう
のための教科の勉強を2、3時間していました。受験勉強は、学校の教科書と問題集だけを
なんかい く かえ えいご すうがく だいじょうぶ こくご りか しゃかい まった
何回も繰り返しやりました。英語と数学は大丈夫だったのですが、国語、理科、社会は全くわ
からなくて、とりあえず自分が出来るところだけやって、確実に点数を取れるようにしました。
こうこう はい にほんご くらう じゅぎょうちゅう せんせい はなし
高校に入ってから、日本語がわからなくて苦労しましたが、授業中は先生の話を
いっしょうけんめい き あと ともだち か べんきょう ともだち
一生懸命聞いて、後で友達にノートを借りて勉強したり、それでもわからないところは友達や
せんせい き だいがく しんがく じゅぎょう じゅんぴ
先生に聞いたりしました。大学に進学したかったので、授業だけでなく、テストの準備も
いっしょうけんめい ていき てん と すいせん めざ
一生懸命やりました。定期テストでいい点を取って、推薦をもらうことを目指していたのです。
すいせん じみち どりょく まいかい じゅぎょう しゅつせき たいせつ
推薦をもらうためには、地道に努力をして毎回のテストと授業に出席することが大切です。
べんきょう ともだち つく たいせつ ことば きょうか べんきょう たす
勉強だけでなく、友達を作ることも大切です。言葉や教科の勉強がわからないときに助けて
ともだち はな にほんご じょうたつ おも
くれるし、友達と話すことで、日本語がすごく上達したと思います。
じみち がんば かなら けっか で まわ ひと みと じぶん どりょく
地道に頑張れば、必ず結果が出るし、周りの人も認めてくれるので、やはり自分が努力する
いちばんだいじ こうこうにゅうがく じんせい あら ちてん こうこう はい じぶん もくひょう
ことが一番大事です。高校入学は人生の新たなスタート地点です。高校に入って、自分の目標
さが む がんば おも
を探し、それに向かって頑張りたいと思います。

II Bくん

ちゅうごくしゅっしん ちゅうがく ねん こうりつちゅうがっこう てんにゆう こうりつこうこう じゅけん ごうかく
【中国出身。中学2年のときに公立中学校に転入。公立高校を受験し、合格。】

ちゅうがっこう べんきょう おも
中学校での勉強について、ポイントは4つあると思います。① ノートをちゃんととること、
ていしゅつぶつ だ せんせい い き かえ ふくしゅう
② 提出物をちゃんと出すこと、③ 先生の言うことをしっかり聞くこと、④ 帰ってから復習する
ことです。それから、わからないことは、わかるまで先生に聞いて勉強することも大切です。

まんが にほん ぶんか れきし し だいじ おも
テレビや漫画などから、日本の文化や歴史を知ること大事だと思います。
ぶかつ ともだち つく で き み からだ
部活は、友達をいっぱい作ることも出来るし、やりたいことを見つけることもできます。体を
うご べんきょう しゅうちゅう うんどうぶ ばあい じかん
動かすと、勉強に集中できるようにもなりますよ。ただし、運動部の場合は、時間がとられ
るので、勉強との両立が大変かもしれません。

もし しけん じぶん じつりょく ほか ひと さ
「みやぎ模試」(※)という試験がありますが、自分の実力や他の人との差がどれくらいある
のかわかるので、自分の志望校を考えるためにも、受けたほうが良いと思います。

にゅうし がいこくじん とくべつそ ち う きょうか じかん
それから、入試のとき、外国人のための特別措置というものがあります。受ける教科の時間を
えんちよう かろう ぼく たんにん せんせい そうだん こくご しゃかい りか ぶん
延長することも可能です。僕は担任の先生に相談して、国語と社会と理科をそれぞれ10分ずつ
えんちよう
延長してもらいました。

さいご じゅけん ぜったいか ぜ ひ ちゅうい
最後に、受験のときに絶対風邪を引かないように注意してくださいね。

も ぎ しけん もし がっこう ていき ちが がいぶ かいしゃ おこな じゅけん
※ 模擬試験(模試)：学校の定期テストと違って、外部の会社が行うテストです。受験するの
かね ほか がっこう せいと う だいたい じぶん がくりょく けんない
にお金がかかります。他の学校の生徒も受けるので、大体、自分の学力が県内でどのくらい
いち しん もし じゅけん ひと おお じっさい こうりつこうこう
の位置にあるのかがわかります。「新みやぎ模試」は、受験する人が多く、実際の公立高校の
しけん ちか ないよう
試験に近い内容になっています。

Ⅲ Cくん

かんこくしゅっしん かんこく こうこう にゆうがく こうこう ねん がつ らいにち ひるま にほんごがっこう にほんごがくしゅう
【韓国出身。韓国の高校に入学。高校1年の10月に来日。昼間は日本語学校で日本語学習
ゆうがた がくしゅうしえんしゃ きょうか にほんご がくしゅう にほん ちゅうがっこう はい よくねん
をし、夕方から学習支援者と教科の日本語を学習した。日本の中学校に入らないで、翌年3
がつ こうりつこうこう じゅけん ごうかく
月に公立高校を受験し、合格。】

なん さいしよ いちばんたいへん べんきょう がっこうせいかつ いろ むずか
何でも最初が一番大変だから、勉強や学校生活など色んなことが難しいということは
とうぜん いちおう もくひょう た じぶん もくひょう いまじぶん なに かんが
当然です。一応、しっかりと目標を立てて自分の目標のために今自分ができることは何か考
せいじつ おも いそ まいにちすこ
えて誠実にそれをやればいいと思います。急がないでゆっくりでもだいじょうぶだから毎日少
だいじ
しずつやるのが大事です。

べんきょう もっと たいせつ しゃかい てきおう な がっこう じぶん
勉強よりも最も大切なことはこの社会に適応して慣れることです。学校などの自分が
せいかつ ばしよ てきおう べんきょう うま ともだち つく なかよ
生活する場所で適応しなければ勉強もなかなか上手くいかないはずです。友達を作って仲良く
たの す じしん なん うま おも
しながら楽しく過ごせば自信もできるし、何でも上手くやれると思うからです。

てきおう じぶん まわ ひと み かんさつ おも
その適応をするためには、自分の周りの人をちゃんと見て観察して、いいと思ったことをそ
まね まね ほうほう おも じぶん
のまま真似してください。真似することよりいい方法はないと思います。ただ、自分らしくな
たいせつ
いことはしないことが大切です。

さいご いま くる たいへん がまん しょうらい あか
最後に、今は苦しくて大変かもしれませんが、ここで我慢すればするほど将来は明るいとい
おも じぶん ぜったい じしん も がんば
うふうに思ってください。自分は絶対にできると自信を持って頑張ってください。
がんば
頑張るしかないです！



おや たいけんだん
親の体験談

わたし おやこ じゅけん たいけん いちばんかん はやめ じゅんび こうほ
私たちが親が受験を体験して一番感じたのは、「早目に準備しておく、たくさんの候補か
い こうこう えら
ら行きたい高校を選ぶことができる」ということでした。勉強にしても学校生活にしても、
ちゅうがく ねんせい がんば けっか じゅけん むか おやこ がんば むだ
中学1年生から頑張っておいた結果、受験を迎えたときに親子で「頑張ったのは無駄じゃなか
ったね」と感じたのを覚えています。実際、3年生ともなると一日5時間以上勉強する子供た
ちが出てきます。学校は「学年×2時間」勉強するようアドバイスしているので、これは
けっ おお じかん しけんもんだい と みなお まいにち どだい
決して多い時間ではありません。試験問題を解いて見直しをする毎日になりますが、この土台
となったのが中1と中2の勉強でした。日本語を知らないまま外国から日本に来たお子さん
にとっては、これに日本語の勉強も加わりますね。学校には行かなければいけないし、帰宅し
ても勉強。投げ出したくなる日もあると思います。私は、息子が勉強していないと自分が
ふあん 不安になって「そんなんじゃない落ちちゃうよ！」とひどい言葉をかけてしまいました。3年生の
こうはん おやこ きぼう こうこう たの すご じぶん そうぞう
後半は親子でイライラするので、そんなときは希望の高校で楽しく過している自分を想像しな
ら努力を続けてください。その努力は、生きていく上での自信に必ずつながります。

わたし しゅじん ちゅうごくじん にほん がっこうせいど し じゅけん じゅんび
私の主人は中国人です。日本の学校制度のことをほとんど知らないの、受験の準備をし
あいだ か や そと かあ にほんじん こうこう じょうほう あつ
ている間は“蚊帳の外”になってしまいました。お母さんが日本人であれば高校の情報を集
めたり勉強のアドバイスをしたりできると思いますが、お母さん、あるいは両親が外国人の
べんきょう おも かあ りょうしん がいこくじん
場合は、相談できる人が必要です。高校のホームページや資料を見て調べるのに加えて、学校
ばあい そうだん ひと ひつよう こうこう しりょう み しら くわ がっこう
の先生や同級生のお母さんと話をしてみてください。「〇〇高校ってどんなところですか」
せんせい どうきゅうせい かあ はなし こうこう
と尋ねれば、いろいろ教えてくれるはずです。

なに がっこう じゅけん せいど どう かあ こうこう き あ
何より、学校や受験の制度がわからないお父さんお母さんでも、高校を決めるに当たって
たいせつ しょうらい だいがく しごと そうだんやく おも こうこう しょうらい
大切な“将来の大学や仕事”の相談役になってあげてほしいと思います。高校は、将来なり
たい自分から逆にたどってみると決めやすくなります。

また、皆さんにお勧めするのは、できるだけ早い段階で得意な科目を1つでもつくっておく
こと。得意な科目は楽しく勉強できて時間も短縮できるので、ほかの科目に時間を使え
ます。

ちゅうがく ねんせい がっこうせいかつ ぶかつどう な たいへん こうこうじゅけん いしき
中学 1 年生は学校生活や部活動に慣れるだけでも大変ですから、高校受験を意識するのは
ちゅうがく ねん ぜんたいてき じゅけん ちゅうがく ねん なつやす
中学 2 年ぐらい、全体的に受験モードになるのは中学 3 年の夏休みぐらいです。ただ、
こんねんど じゅけんせいど か わたし まわ ねんせい じゅく かよ ひと ふ
今年度から受験制度が変わったためか、私の周りでは 1 年生から塾に通う人が増えました。
ぜんきしけん あたら じゅけんほうほう こうこう きび しゅつがんじょうけん だ しけん う
前期試験という新しい受験方法では高校が厳しい出願条件を出しているの、この試験を受
けられるようにしっかり勉強させなければと思っています。もし今、お子さんが
しょうがくせい にほんご がっこう な おも ちゅう べんきょう いしき がんば
小学生で、日本語や学校に慣れていけそうだと思ったら、中 1 から勉強を意識して頑張ろう
ねと話すのもいいと思います。

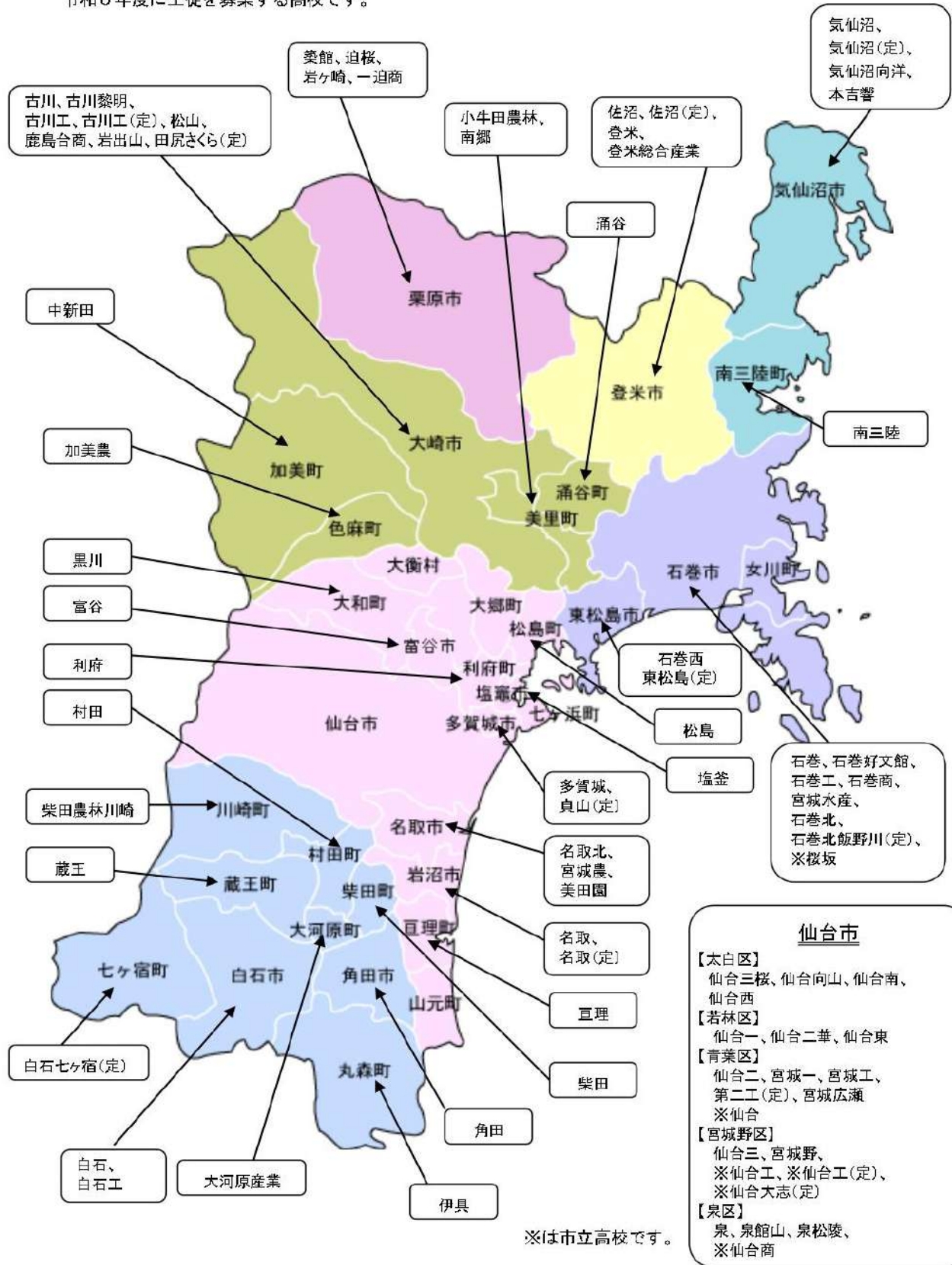
にほん いま くに けいざい ていたい こうこう そつぎょう しごとさが むずか
日本は今、国の経済が停滞しているので、高校を卒業していないと仕事探しが難しいです。
べんきょう くる こうこう はい あと たいへん おも がんば
勉強が苦しくても、高校に入らないと後が大変だと思って頑張ってください。

さいご こうこう おお せいかつたいど せきにんかん きょうちょうせい ぶかつどう いいんかい かつやく
最後になりますが、高校の多くは、生活態度、責任感や協調性、部活動、委員会での活躍
ひょうか せんせい ともだち たす か かり いいん りっこう ほ
なども評価してくれます。先生やお友達の助けを借りながらも、係や委員に立候補したり
ぶかつどう さんか ともだち つく べんきょう
部活動に参加したりしてみてください。友達を作るきっかけになって、勉強だけではない
ゆういぎ ちゅうがっこうせいかつ
有意義な中学校生活になりますよ。



公立高校所在マップ

令和6年度に生徒を募集する高校です。



| しちようそん 市町村 | こうこう なまえ 高校の名前 | こうこうのなまえ (けんりつ) | でんわ 電話 | ゆうびんばんごう 郵便番号 | じゆうしょ 住所 |
|------------------|-------------------|--------------------|--------------|------------------|------------------|
| せんだいし 仙台市 | 県立 | (けんりつ) | | | |
| | 仙台第一 | せんだいだいいち | 022(257)4501 | 984-8561 | 仙台市若林区元茶畑4 |
| | 仙台第二 | せんだいだいに | 022(221)5626 | 980-8631 | 仙台市青葉区川内澱橋通1 |
| | 仙台第三 | せんだいだいさん | 022(251)1246 | 983-0824 | 仙台市宮城野区鶴ヶ谷1-1-9 |
| | 宮城第一 | みやぎだいいち | 022(227)3211 | 980-0871 | 仙台市青葉区八幡1-6-2 |
| | 仙台二華 | せんだいにか | 022(296)8101 | 984-0052 | 仙台市若林区連坊1-4-1 |
| | 仙台三桜 | せんだいさんおう | 022(248)0158 | 982-0845 | 仙台市太白区門前町9-2 |
| | 宮城県工業 | みやぎけんこうぎょう | 022(221)5656 | 980-0813 | 仙台市青葉区米ヶ袋3-2-1 |
| | 宮城県第二工業 (定) | みやぎけん だいにこうぎょう | 022(221)5659 | 980-0813 | 仙台市青葉区米ヶ袋3-2-1 |
| | 仙台向山 | せんだいむかひやま | 022(262)4130 | 982-0832 | 仙台市太白区八木山緑町1-1 |
| | 泉 | いずみ | 022(372)4111 | 981-3132 | 仙台市泉区将監10-39-1 |
| | 仙台南 | せんだいみなみ | 022(246)0131 | 982-0844 | 仙台市太白区根岸町14-1 |
| | 泉松陵 | いずみしょうりょう | 022(373)4125 | 981-3109 | 仙台市泉区鶴が丘4-26-1 |
| | 仙台西 | せんだいにし | 022(244)6151 | 982-0806 | 仙台市太白区御堂平5-1 |
| | 泉館山 | いずみたてやま | 022(378)0975 | 981-3211 | 仙台市泉区長命ヶ丘東1 |
| | 宮城広瀬 | みやぎひろせ | 022(392)5512 | 989-3126 | 仙台市青葉区落合4-4-1 |
| | 仙台東 | せんだいひがし | 022(289)4140 | 984-0832 | 仙台市若林区下飯田字高野東70 |
| | 宮城野 | みやぎの | 022(254)7211 | 983-0021 | 仙台市宮城野区田子2-36-1 |
| | しろいし 白石市 | 白石 | しろいし | 0224(25)3154 | 989-0247 |
| | 白石工業 | しろいしこうぎょう | 0224(25)3240 | 989-0203 | 白石市郡山字鹿野43 |
| しちかしゆくまち 七ヶ宿町 | 白石(七ヶ宿) (定) | しろいし(しちかしゆく) | 0224(37)2310 | 989-0528 | 刈田郡七ヶ宿町字沢上山4-2 |
| かくだし 角田市 | 角田 | かくだ | 0224(63)3001 | 981-1505 | 角田市角田字牛館1 |
| ざおうまち 蔵王町 | 蔵王 | ざおう | 0224(33)2005 | 989-0851 | 蔵王町大字曲竹字濁川添赤岩1-7 |
| おおがわらまち 大河原町 | 大河原産業 | おおがわらさんぎょう | 0224(51)9180 | 989-1233 | 大河原町字上川原7-2 |
| むらたまち 村田町 | 村田 | むらた | 0224(83)2275 | 989-1305 | 村田町大字村田字金谷1 |
| しばたまち 柴田町 | 柴田 | しばた | 0224(56)3801 | 989-1621 | 柴田町大字本船迫字十八津入7-3 |
| かわさきまち 川崎町 | 柴田農林(川崎) | しばたのうりん(かわさき) | 0224(84)2049 | 989-1501 | 川崎町前川字北原25 |
| まるもりまち 丸森町 | 伊具 | いぐ | 0224(72)2020 | 981-2153 | 丸森町字雁歌51 |
| しおがまし 塩竈市 | 塩釜 | しおがま | 022(362)1011 | 985-0056 | 塩竈市泉ヶ岡10-1 |
| なとりし 名取市 | 宮城県農業 | みやぎけんのうぎょう | 022(384)2511 | 981-1242 | 名取市高館吉田字吉合66 |
| | 名取北 | なとりきた | 022(382)1261 | 981-1224 | 名取市増田字柳田103 |
| | 美田園(通) | みたぞの | 022(784)3572 | 981-1217 | 名取市美田園2-1-4 |
| たがじょうし 多賀城市 | 多賀城 | たがじょう | 022(366)1225 | 985-0831 | 多賀城市笠神2-17-1 |
| | 貞山(定) | ていざん | 022(362)5331 | 985-0841 | 多賀城市鶴ヶ谷1-10-2 |
| いわぬまし 岩沼市 | 名取 | なとり | 0223(22)3151 | 989-2474 | 岩沼市字朝日50 |
| | 名取(定) | なとり | 0223(22)3151 | 989-2474 | 岩沼市字朝日50 |
| わたりちょう 亶理町 | 亶理 | わたり | 0223(34)1213 | 989-2361 | 亶理町字館南56-2 |
| まつしまち 松島町 | 松島 | まつしま | 022(354)3307 | 981-0215 | 松島町高城字迎山3-5 |
| りふちょう 利府町 | 利府 | りふ | 022(356)3111 | 981-0133 | 利府町青葉台1-1-1 |
| たいわちょう 大和町 | 黒川 | くろかわ | 022(345)2171 | 981-3685 | 大和町吉岡字東柴崎62 |
| とみやし 富谷市 | 富谷 | とみや | 022(351)5111 | 981-3341 | 富谷市成田2-1-1 |
| おおさきし 大崎市 | 古川 | ふるかわ | 0229(22)3034 | 989-6155 | 大崎市古川南町2-3-17 |
| | 古川黎明 | ふるかわれいめい | 0229(22)3148 | 989-6175 | 大崎市古川諏訪1-4-26 |
| | 松山 | まつやま | 0229(55)2313 | 987-1304 | 大崎市松山千石字松山1-1 |
| | 古川工業 | ふるかわこうぎょう | 0229(22)3166 | 989-6171 | 大崎市古川北町4-7-1 |
| | 古川工業(定) | ふるかわこうぎょう | 0229(22)3167 | 989-6171 | 大崎市古川北町4-7-1 |
| | 岩出山 | いわでやま | 0229(72)1110 | 989-6437 | 大崎市岩出山字城山2 |
| | 田尻さくら(定) | たじりさくら | 0229(39)1051 | 989-4308 | 大崎市田尻沼部字中新堀137 |
| | 鹿島台商業 | かしまだいしょうぎょう | 0229(56)2664 | 989-4104 | 大崎市鹿島台広長字空師前44 |
| しまちょう 色麻町 | 加美農業 | かみのうぎょう | 0229(65)3900 | 981-4111 | 色麻町黒沢字北條152 |
| かみまち 加美町 | 中新田 | なかにいだ | 0229(63)3022 | 981-4294 | 加美町字一本柳南28 |
| わくやちょう 涌谷町 | 涌谷 | わくや | 0229(42)3331 | 987-0121 | 涌谷町涌谷字八方谷三・1 |
| みさとまち 美里町 | 小牛田農林 | こごたのうりん | 0229(32)3125 | 987-0004 | 美里町牛飼字伊勢堂裏30 |
| | 南郷 | なんごう | 0229(58)1122 | 989-4204 | 美里町大柳字天神原7 |

| | | | | | |
|--------------------|---------------|---------------------|--------------|----------|-------------------|
| くりはらし 栗原市 | 岩ヶ崎 | いわがさき | 0228(45)2266 | 989-5351 | 栗原市栗駒中野愛宕下1-3 |
| | 一迫商業 | いちばざましょうぎょう | 0228(52)4112 | 987-2308 | 栗原市一迫真坂字町東133 |
| | 迫桜 | はくおう | 0228(35)1818 | 989-5502 | 栗原市若柳字川南戸ノ西184 |
| | 築館 | つきだて | 0228(22)3126 | 987-2203 | 栗原市築館字下宮野町浦22 |
| とめし 登米市 | 佐沼 | さぬま | 0220(22)2022 | 987-0511 | 登米市迫町佐沼字末広1 |
| | 佐沼(定) | さぬま | 0220(22)2024 | 987-0511 | 登米市迫町佐沼字末広1 |
| | 登米 | とめ | 0220(52)2670 | 987-0702 | 登米市登米町寺池桜小路3 |
| | 登米総合産業 | とめそうごうさんぎょう | 0220(34)4666 | 987-0602 | 登米市中田町上沼字北桜場223-1 |
| いしのまきし 石巻市 | 石巻 | いしのまき | 0225(93)8022 | 986-0838 | 石巻市大手町3-15 |
| | 石巻好文館 | いしのまきこうぶんかん | 0225(22)9161 | 986-0851 | 石巻市貞山3-4-1 |
| | 石巻商業 | いしのまきしょうぎょう | 0225(22)9188 | 986-0031 | 石巻市南境字大樋20 |
| | 石巻工業 | いしのまきこうぎょう | 0225(22)6338 | 986-0851 | 石巻市貞山5-1-1 |
| | 宮城県水産 | みやぎけんすいさん | 0225(24)0404 | 986-2113 | 石巻市宇田川町1-24 |
| | 石巻北 | いしのまききた | 0225(74)2211 | 986-1111 | 石巻市鹿又字用水向126 |
| | 石巻北飯野川(定) | いしのまききたいいのがわ | 0225(62)3065 | 986-0101 | 石巻市相野谷字五味前上40 |
| ひがしまつし 東松島市 | 石巻西 | いしのまきにし | 0225(83)3311 | 981-0501 | 東松島市赤井字七反谷地27 |
| | 東松島(定) | ひがしまつしま | 0225(82)9211 | 981-0503 | 東松島市矢本字上河戸16 |
| けせんぬまし 気仙沼市 | 気仙沼向洋 | けせんぬまこうよう | 0226(27)2311 | 988-0235 | 気仙沼市長磯牧通78 |
| | 気仙沼 | けせんぬま | 0226(24)3400 | 988-0051 | 気仙沼市字常楽130 |
| | 気仙沼(定) | けせんぬま | 0226(22)7134 | 988-0051 | 気仙沼市字常楽130 |
| | 本吉響 | もとよしひびき | 0226(42)2627 | 988-0341 | 気仙沼市本吉町津谷桜子2-24 |
| みなみさんりくちょう 南三陸町 | 南三陸 | みなみさんりく | 0226(46)3643 | 986-0775 | 南三陸町志津川字廻館92-2 |
| | 市立 | (しりつ) | | | |
| せんだいし 仙台市 | 仙台 | せんだい | 022(271)4471 | 981-8502 | 仙台市青葉区国見6-52-1 |
| | 仙台商業 | せんだいしょうぎょう | 022(218)3141 | 981-3131 | 仙台市泉区七北田字古内75 |
| | 仙台工業 | せんだいこうぎょう | 022(237)5341 | 983-8543 | 仙台市宮城野区東宮城野3-1 |
| | 仙台工業(定) | せんだいこうぎょう | 022(237)5342 | 983-8543 | 仙台市宮城野区東宮城野3-1 |
| | 仙台大志(定) | せんだいたいし | 022(257)0986 | 983-0842 | 仙台市宮城野区五輪1-4-10 |
| いしのまきし 石巻市 | 桜坂 | さくらざか | 0225(22)4421 | 986-0833 | 石巻市日和が丘2-11-8 |
| | 私立 | (しりつ) | | | |
| せんだいし 仙台市 | 東北学院 | とうほくがくいん | 022(786)1231 | 983-8565 | 仙台市宮城野区小鶴字高野123-1 |
| | 聖和学園 | せいわがくえん | 022(257)7777 | 984-0047 | 仙台市若林区木ノ下3-4-1 |
| | 宮城学院 | みやぎがくいん | 022(279)1331 | 981-8557 | 仙台市青葉区桜ヶ丘9-1-1 |
| | 仙台白百合学園 | せんだいしらゆりがくえん | 022(777)5777 | 981-3205 | 仙台市泉区紫山1-2-1 |
| | 尚綱学院 | しょうけいがくいん | 022(264)5881 | 980-0871 | 仙台市青葉区八幡1-9-27 |
| | 常盤木学園 | ときわぎがくえん | 022(263)1751 | 980-0003 | 仙台市青葉区小田原4-3-20 |
| | 仙台育英学園 | せんだいいくえいがくえん | 022(256)4141 | 983-0045 | 仙台市宮城野区宮城野2-4-1 |
| | 仙台大学付属明成 | せんだいだいがくふぞく めいせい | 022(278)6131 | 981-8570 | 仙台市青葉区川平2-26-1 |
| | 東北 | とうほく | 022(234)6361 | 981-8543 | 仙台市青葉区小松島4-3-1 |
| | 東北生活文化大学 | とうほくせいかつぶんか だいがく | 022(272)7511 | 981-8585 | 仙台市泉区虹の丘1-18 |
| | 聖ウルスラ学院 英智 | せいうるすらがくいん えいち | 022(286)3557 | 984-0828 | 仙台市若林区一本杉町1-2 |
| | 聖ドミニコ学院 | せいどみにこがくいん | 022(222)6337 | 980-0874 | 仙台市青葉区角五郎2-2-14 |
| | 仙台北南 | せんだいじょうなん | 022(305)2111 | 982-0836 | 仙台市太白区八木山松波町5-1 |
| | 東北学院榴ヶ岡 | とうほくがくいん つつじがおか | 022(372)6611 | 981-3105 | 仙台市泉区天神沢2-2-1 |
| しちかしゆくまち 七ヶ宿町 | 西山学院 | にしやまがくいん | 0224(37)2131 | 989-0533 | 七ヶ宿町字矢立平4-5 |
| おおさきし 大崎市 | 古川学園 | ふるかわがくえん | 0229(22)2545 | 989-6143 | 大崎市古川中里6-2-8 |
| | 大崎中央 | おおさきちゅうおう | 0229(22)2030 | 989-6105 | 大崎市古川福沼1-27-1 |
| けせんぬまし 気仙沼市 | 東陵 | とうりょう | 0226(23)3100 | 988-0812 | 気仙沼市字大峠山1-1 |
| ひがしまつし 東松島市 | 日本ウエルネス 宮城 | にほんうえるねすみやぎ | 0225(20)9030 | 981-0303 | 東松島市小野字裏丁1 |

こうとうがっこうとういけいしょうがくしきんかしつけ

1 高等学校等育英奨学資金貸付

「高等学校等育英奨学資金貸付」は、これまで「日本育英会」が行ってきた高校奨学金の
ちほういかん う みやぎけん あたら そうせつ しょうがくしきんかしつけせいど
地方移管を受け宮城県が新しく創設した奨学資金貸付制度です。

- たいしょうしゃ ほごしゃ みやぎけんない じゅうしょ ゆう こうとうがっこう こうとうがっこう ちゅうとうきょういけいこう
① 対象者：保護者が宮城県内に住所を有し、高等学校等（高等学校・中等教育学校の
こうきかてい とくべつしえんがっこう こうとうぶ せんしゅうがっこう こうとうかてい にゅうがく しんがく すぐ
後期課程・特別支援学校の高等部・専修学校の高等課程）に入学（進学）した、優れた
せいと けいざいてきりゆう しゅうがく こんなん かつ
生徒で経済的理由により修学に困難がある方。
- かしつけつがく じたくつがくしゃ えん こく こうりつこうこう
② 貸付月額： 自宅通学者 18,000円 （※国・公立高校）
じたくがいつがくしゃ えん
自宅外通学者 23,000円
- かしつけきかん しょうがくせい さいよう つき つうじょう がつ がっこう そつぎょう つき せい き しゅう
③ 貸付期間：奨学生として採用された月（通常は4月）から学校を卒業する月（正規の修
ぎょうねんげん お つき せい き しゅうぎょうねんげん こ かしつけ おこな
業年限の終わる月）までです。正規の修業年限を超える貸付は行いません。
- ほしゅう すべ ざいがく がっこう つう おこな
④ 募集：全て在学する学校を通じて行います。

| くぶん 区分 | ないよう 内容 | ほしゅうきかん 募集期間 |
|-------------|--|-----------------|
| よやく 予約 | ちゅうがく ねんせい たいしょう じねんど こうとうがっこうとうにゅうがく じょうけん 中学3年生を対象に次年度の高等学校等入学を条件に しょうがくせい ないてい おこな 奨学生として内定を行います。 こめにゅうがくご ほんさいよう てつづ ひつよう ※入学後、本採用の手続きが必要となります。 | が 8月 |
| ざいがく 在学 | こうとうがっこうとうざいがくしゃ たいしょう まいとしいかいていきさいよう おこな 高等学校等在学者を対象に毎年一回定期採用を行います。 す。 | が 4月 |
| きんきゅう 緊急 | ほごしゃ しっしょく さいがいなど かけいじょうきょう あつか ばあい 保護者の失職や災害等により家計状況が悪化した場合 きんきゅう さいよう おこな に緊急に採用を行います。 | ずいじ 随時 |

- しょうかん かしつけまわりようご かげつけいかご ねんぶ げつぶ げつぶ ほんねんぶ へいよう
⑤ 償還：貸付満了後、6ヶ月経過後から年賦、月賦、月賦+半年賦（併用）により
しょうかん
償還することになります。
- りそく むりそく きげん へんかん いやくきん かしん
⑥ 利息：無利息です。ただし、期限までに返還されなかったときは、違約金が加算さ
れます。

こうとうがっこう ていじせいかていおよびつうしんせいかていしゅうがくしきんかしつけ

2 高等学校の定時制課程及び通信制課程修学資金貸付

- たいしょうしゃ けいざいてきりゆう いちじる しゅうがく こんなん せいと つぎ かつ せいと
① 対象者：経済的理由により著しく修学に困難がある生徒で次に掲げる生徒。
けんない こうとうがっこう ていじせいかていおよ つうしんせいかてい ざいがく きんろうせいしゅうねんまた
県内の高等学校の定時制課程及び通信制課程に在学する勤労青少年又は
こういきつうしんかてい ざいがく けんない じゅうしょ ゆう きんろうせいしゅうねん
広域通信過程に在学し、かつ、県内に住所を有する勤労青少年。
かしつけつがく えん そつぎょう しょうかんめんじょせいど あ
② 貸付月額：14,000円 ※卒業による償還免除制度有り。

日本語を母語としない子どもと親のための進路ガイダンス実行委員会は、毎年「日本語を母語としない子どもと親のための進路ガイダンス 宮城」を開催します。このガイダンスのために、仙台市教育委員会、宮城県教育委員会、宮城教育大学の名義後援をいただきました。また、外国人の子ども・サポートの会、青葉区中央市民センター（さと日本語クラブ）、外国人支援の会OASIS、仙台中国文化交流協会、宮城華僑華人女性聯誼会のご協力をいただきました。

このガイドブックの作成にあたり、入試制度変更に伴う内容の更新では、宮城県教育委員会のアドバイスをいただきました。また、兵庫県外国人児童生徒就学支援連絡協議会の「就学支援ガイドブック」と滋賀県国際協会の「未来のための進路ガイダンス」を、許可を得て参考にさせていただきました。タガログ語版の作成には「フィリピン人移住者センター FMC」のご協力をいただきました。

進路ガイダンスとこのガイドブックは、多くの方々のご協力で行いました。みなさま、ありがとうございました。心から感謝いたします。

ほんやく つうやく けいしょうりやく ねんどげんざい
翻訳・通訳（敬称略、2012年度現在）

李王寧、朴賢淑、吳正培、岡崎藍子、反田恵美子、日名美奈子、榎谷哲
森野カロリナ、ケイレブ・ウリキ、プロダン・ユリア・アレクサンドラ、巖泰奉
加藤潤子（フィリピン人移住者センター FMC）、David Genesis Cruz（同左）

きょうりよくしゃ けいしょうりやく ねんどげんざい
協力者（敬称略、2012年度現在）

名取市立増田中学校校長 佐藤俊隆、仙台市立五城中学校教頭 岡田雅彦
仙台市立南光台中学校校長 福島邦幸、仙台市立住吉中学校 松崎雅威
宮城県多賀城高校 久野千枝、宮城県白石工業高校 鈴木千枝
鈴木洋平、小原竣、キム・テヨン

相澤三枝子、青山美恵子、明日山幸子、安齋知恵子、岡崎博子、日下部喜美子、後藤すみゑ
佐藤紀生、柴田尚子、高田優香、坪田光平、長谷川千絵、山田直子、山本衆子

「日本語を母語としない子どもと親のための進路ガイダンス 宮城」とこのガイドブックが、未来を
めざしている子どもたちのために少しでもお役に立てれば幸いです。このガイドブックでお気づき
の点がありましたら、ご連絡ください。

にほんご ぼご こ おや しんろ みやぎ じつこういん
日本語を母語としない子どもと親のための進路ガイダンス 宮城 実行委員

市瀬智紀（宮城教育大学）、李王寧（仙台中国文化交流協会）、反田恵美子（外国人支援の会 OASIS）、
田所希衣子、森野カロリナ、吉田環（外国人の子ども・サポートの会）、
宋貞熹、榎谷哲、ドウワディ・パワニ、金順姫、末永めぐみ、張菁砒、
国際サークル友好 21、朴賢淑、朴仙子（宮城華僑華人女性聯誼会）
共催：宮城県国際化協会、仙台観光国際協会

「日本語を母語としない子どもと親のための進路ガイドブック宮城」

発行日 2023年7月（日・中・韓・英・西・タガログ語・ベトナム語・ネパール語版）

編集：日本語を母語としない子どもと親のための進路ガイダンス実行委員会

問い合わせ・連絡先：

宮城県国際化協会(MIA) E-mail : mail@mia-miyagi.jp TEL : 022-275-9990

仙台観光国際協会(SenTIA) E-mail : tabunka@sentia-sendai.jp TEL : 022-224-1919



にほんご ほんご こ おや
日本語を母語としない子どもと親のための
しんろ みやぎ
進路ガイドブック 宮城